

**BÁO CÁO
Thường niên năm 2020**

Kính gửi: Quý cổ đông, khách hàng và đối tác

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800518314 cấp lần đầu ngày 25/07/2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019
- Vốn điều lệ: 1.476.480.840.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.476.480.840.000 đồng
- Địa chỉ: 1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Số điện thoại: 02923.825.848
- Số fax/Fax: 02923.825.844
- Website: <http://www.tsccantho.com.vn/>
- Mã cổ phiếu (nếu có): TSC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

2.1. Quá trình hình thành

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ có lịch sử hình thành và phát triển đến nay đã được gần 40 năm:

Sau giải phóng miền Nam, cuối năm 1976, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang quyết định thành lập Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang.

Trên cơ sở Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang, năm 1986 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh sát nhập Công ty giống cây trồng, xí nghiệp giống và đến ngày 23/04/1986 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang có quyết định số 12 về việc thành lập Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Hậu Giang.

Khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước theo nghị định số 388 ngày 20/11/1991 của Hội Đồng Bộ Trưởng (nay là Chính Phủ), Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo thông báo số 177/HĐBT/TB ngày 10 tháng 10 năm 1992 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm (nay là Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn) và quyết định số 1105/QĐ-UBT92 ngày 31/10/1992 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ.

Chuyển đổi sở hữu: Tích cực hưởng ứng chủ trương Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước, tháng 10 năm 2002 Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ gửi công văn đến Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ) xin được cổ phần hóa. Sau một thời gian chuẩn bị, Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ về

việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (hình thức cổ phần hóa: giữ nguyên vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để thu hút thêm vốn) và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2003.

Theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đến ngày 11 tháng 06 năm 2007, Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đủ điều kiện của một Công ty Đại chúng và chính thức gửi hồ sơ đăng ký Công ty Đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Thực hiện đúng định hướng phát triển ngay từ khi chuyển thành Công ty Cổ phần, ngày 09 tháng 04 năm 2007 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ ký hợp đồng tư vấn số 01 với đơn vị tư vấn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để thực hiện niêm yết cổ phiếu Công ty tại sàn giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh có quyết định số 113/QĐ-SGDCK chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TSC; Ngày 04 tháng 10 năm 2007, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với mã chứng khoán TSC chính thức được niêm yết và giao dịch tại sàn giao dịch của HOSE.

Ngày 01/08/2014: Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ khi trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T với vốn điều lệ 158.129.150.000 đồng.

2.2. *Quá trình phát triển*

a) Từ 1976 đến tháng 04 năm 1986

Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty Vật tư Nông nghiệp Hậu Giang là tiếp nhận Vật tư nông nghiệp (phân bón các loại) theo chỉ tiêu được Ủy Ban kế hoạch Nhà nước cấp cho tỉnh để cung cấp cho các Công ty Vật tư Nông nghiệp các huyện theo kế hoạch phân bổ của tỉnh, sau đó các Công ty Vật tư Nông nghiệp cấp huyện sẽ cung ứng cho các Tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã, các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (bao gồm diện tích của Thành Phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng ngày nay).

b) Từ tháng 04 năm 1986 đến tháng 10 năm 1992

Đây là giai đoạn từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý, từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Trong quyết định số 12 ngày 23 tháng 04 năm 1986 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Hậu Giang có ghi rõ nhiệm vụ của Công ty là: cung ứng vật tư, giống cho huyện theo hợp đồng kinh tế giữa tỉnh và huyện; Thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình sâu bệnh, kịp thời có kế hoạch và hướng phòng trừ phổ biến cho huyện, nghiên cứu và giúp đỡ huyện ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, tổ chức chỉ đạo kinh doanh các đơn vị trực thuộc, tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao.

c) Từ tháng 10 năm 1992 đến tháng 07 năm 2003

Trong quyết định số 1105/QĐ-UBT92 ngày 31 tháng 10 năm 1992 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ về việc thành lập Công ty Vật tư Nông nghiệp Cần Thơ, ghi rõ ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu, nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản xuất khẩu. Sau khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp theo Nghị định 388/HĐBT của Hội Đồng Bộ Trưởng, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tổ chức gia công kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, xuất khẩu gạo, nhập khẩu, kinh doanh phân bón và thí điểm chế biến nông sản xuất khẩu. Công ty có xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ là

đơn vị hạch toán báo số. Tháng 05 năm 2002, thực hiện chủ trương cổ phần hóa Doanh Nghiệp Nhà nước, Công ty đã xin cổ phần hóa Xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ và TSC giữ 30% vốn điều lệ tại Xí nghiệp này. Đến cuối tháng 07 năm 2003, Công ty hoàn tất việc cổ phần hóa, chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Lúc này, nguồn vốn Công ty tham gia góp vốn tại Xí nghiệp thuốc sát trùng Cần Thơ được chuyển về cho Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân TP. Cần Thơ) quản lý.

d) Từ tháng 08 năm 2003 đến tháng 07/2014

Chuyển hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2003 theo quyết định số 2500/QĐ-UBT ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ với vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

Để thực hiện định hướng phát triển, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 83,13 tỷ đồng vào tháng 04 năm 2007 (phần vốn điều lệ tăng thêm bao gồm: trả cổ tức bằng cổ phiếu: 936.000.000 đồng; từ phần thuế thu nhập được miễn, giảm từ ngày 01 tháng 08 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006: 10.245.000.000 đồng; phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu: 11.948.000.000 đồng).

e) Từ tháng 08 năm 2014 đến tháng 08 năm 2015

Ngày 18/03/2014, theo Thông báo số 381/ĐTKDV-QLVĐT3, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái hết vốn Nhà nước tại TSC.

Đến tháng 08/2014 TSC đã thực hiện thành công phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược tăng vốn điều lệ lên 158.129.150.000 đồng và chính thức trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.

f) Từ tháng 09 năm 2015 đến hiện nay

Đến tháng 09/2015, TSC đã hoàn tất việc chào bán chứng khoán ra công chúng, giúp vốn điều lệ tăng lên cho tới thời điểm hiện tại là 1.476.480.840.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

| STT | MÃ NGÀNH, NGHỀ | TÊN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH |
|-----|----------------|---|
| 1 | 4663 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn thực phẩm |
| 2 | 4632 | Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm) |
| 3 | 4633 | Bán buôn đồ uống |
| 4 | 5510 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự |

| | | |
|----|---------------------|--|
| 5 | 5610 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động |
| 6 | 5621 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) |
| 7 | 5629 | Dịch vụ ăn uống khác |
| 8 | 5630 | Dịch vụ phục vụ đồ uống |
| 9 | 0164 | Xử lý hạt giống để nhân giống Chi tiết: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường |
| 10 | 1061 | Xay xát và sản xuất bột thô |
| 11 | 1062 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột |
| 12 | 4669 (Chính) | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp |
| 13 | 4631 | Bán buôn gạo |
| 14 | 4620 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) |
| 15 | 4653 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp |
| 16 | 5210 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa |
| 17 | 6810 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 18 | 1030 | Chế biến và bảo quản rau quả |

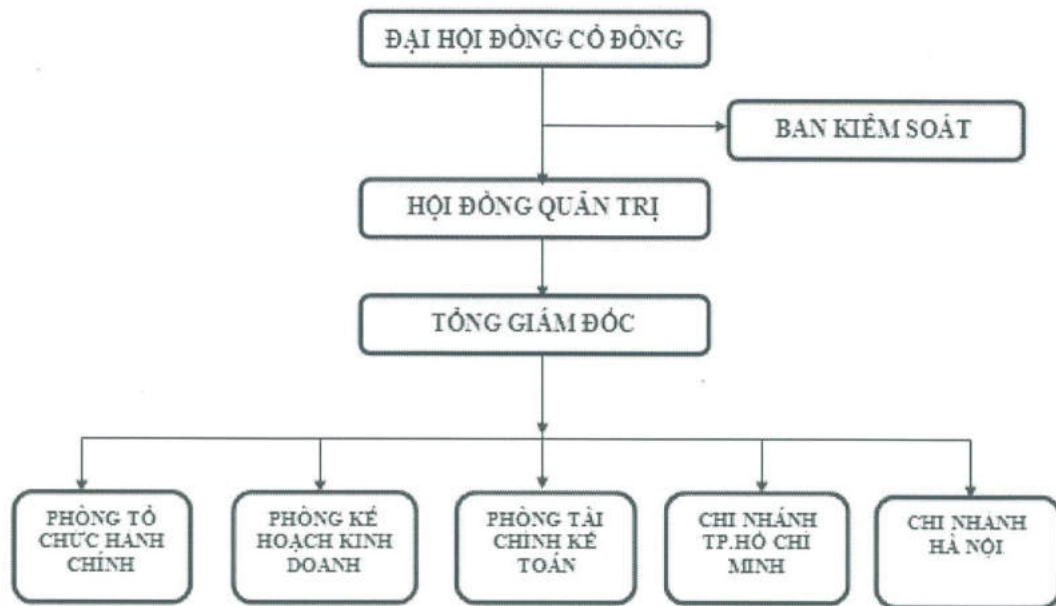
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh chính của Công ty là khu vực miền Bắc (Hà Nội, Lạng Sơn, Móng Cái, Yên Bái, Hòa Bình...) và các tỉnh Đắk Lắk, Tây Ninh. Cụ thể, Công ty nhập khẩu Tinh bột sắn, bã sắn tại Lào hoặc thu mua từ các nhà máy trong nước và xuất khẩu hàng Tinh bột sắn sang Trung Quốc, hoặc bán cho các Công ty, thương lái trong nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:



a) Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền, có thẩm quyền quyết định các vấn đề chính:

- Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần;
- Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
- Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Bổ sung và sửa đổi điều lệ Công ty;
- Các thẩm quyền khác theo Điều lệ Công ty.

b) Hội đồng Quản trị

HĐQT do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm, hiện HĐQT Công ty có 5 thành viên.

Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty;

- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức chi trả cổ tức;
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo Điều lệ Công ty.

c) Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại Hội cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của công ty. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát trùng với nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị. Hiện tại Ban kiểm sát của Công ty gồm 3 thành viên.

d) Ban Tổng Giám đốc

Bộ máy điều hành hoạt động hàng ngày của công ty bao gồm Ban Tổng Giám Đốc, 3 phòng ban chức năng và chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội

Ban Tổng Giám Đốc: Theo điều lệ công ty quy định: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm trước Đại Hội Đồng Cổ Đông và HĐQT cũng như trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty.

Tổng Giám Đốc: phụ trách chung mọi hoạt động của Công ty, trực tiếp chỉ đạo kế hoạch kinh doanh, kế toán tài vụ. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám Đốc Công ty quy định tại điều lệ Công ty và Luật Doanh Nghiệp 2014.

e) Phòng kế hoạch kinh doanh:

Xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch 5 năm theo chỉ đạo của Tổng Giám Đốc Công Ty bao gồm: Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công Ty và các kế hoạch biện pháp (Kế hoạch tín dụng, kế hoạch tiếp thị bán hàng, các liên kết kinh tế v.v...) để thực hiện kế hoạch đã đề ra;

Quản lý hợp đồng kinh tế, hàng hóa, vật tư, theo dõi tình hình mua bán hàng hóa;

Thực hiện các thủ tục liên quan đến mua hàng hóa (cả kinh doanh nội địa và hàng nhập khẩu) và bán hàng hóa (cả bán nội địa và xuất khẩu);

Giúp Tổng Giám Đốc kiểm tra và tổng hợp tình hình trong quá trình thực hiện kế hoạch, phát hiện các vấn đề phát sinh và đề xuất biện pháp giải quyết;

Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan chức năng (Báo cáo xuất nhập khẩu, báo cáo thống kê v.v...) và báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu của Ban Tổng Giám Đốc;

Nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, thông tin từ khách hàng và nhà cung cấp để phản ánh kịp thời với Ban Tổng Giám Đốc;

Tổ chức lập các dự án đầu tư dưới sự chỉ đạo của Tổng Giám Đốc để phục vụ cho chiến lược phát triển của công ty;

Theo dõi, cập nhật số liệu để đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ đối với một tổ chức niêm yết.

f) Phòng tài chính kế toán:

Nhiệm vụ của phòng tài chính kế toán là tổ chức thực hiện tốt luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật kế toán tại công ty, cụ thể là:

Tổ chức hạch toán kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật;

Tổ chức thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành;

Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập báo cáo kế toán thống kê và các báo cáo tài chính khác theo

quy định của pháp luật và điều lệ công ty bao gồm cả các bản dự toán dài hạn hàng năm và hàng quý của công ty theo kế hoạch kinh doanh;

Ghi chép, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ, trung thực và có hệ thống sự tăng giảm các nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết...) để quay vòng vốn nhanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

Theo dõi chính xác nợ của công ty (bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả, nợ tạm ứng v.v...) phản ánh và đề xuất kế hoạch thu chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác, thực hiện tốt công tác thanh toán đối nội và công tác thanh toán quốc tế;

Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, năm đúng tiến độ và thời gian quy định phối hợp với các bộ phận khác trong công ty để kiểm kê, đánh giá tài sản, vật tư hàng hóa tồn kho cuối mỗi niên độ kế toán để xác định lãi lỗ;

Thực hiện báo cáo thuế, báo cáo thống kê và các báo cáo khác liên quan đến công tác hạch toán kế toán theo yêu cầu hợp lý của các cơ quan quản lý nhà nước và các Ngân hàng Thương mại;

Lập báo cáo để Tổng Giám Đốc trình HĐQT và Đại Hội Đồng Cổ đông đúng theo điều lệ công ty;

Xây dựng sự phối hợp luân chuyển chứng từ trong toàn công ty vừa đảm bảo phương châm: chính xác - kịp thời - trung thực - minh bạch và đúng pháp luật vừa đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng trong tổ chức kinh doanh và luân chuyển hồ sơ tài liệu trong toàn công ty;

Phòng tài chính kế toán là bộ phận chủ yếu trong công ty cung cấp tài liệu cho công ty kiểm toán độc lập, Ban Kiểm soát công ty, các đoàn thanh tra kiểm tra và các đối tượng khác theo điều lệ công ty.

g) Phòng Tổ chức - Hành chính

Quản lý hồ sơ lý lịch nhân viên toàn Công ty, giải quyết các thủ tục về chế độ tuyển dụng, thôi việc, bổ nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, nghỉ hưu v.v... Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính là thành viên thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội đồng kỷ luật của Công ty;

Tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty;

Xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho Cán bộ Công nhân viên (CB CNV) toàn công ty;

Quản lý lao động, tiền lương của CB CNV, xây dựng quy chế trả lương trong Công ty trình Tổng giám đốc ban hành;

Quản lý các tài sản, công cụ lao động, phương tiện vận tải của công ty, đề xuất các biện pháp duy tu, bảo dưỡng hoặc sửa chữa để tất cả các tài sản phục vụ tốt cho hoạt động của công ty;

Quản lý công văn, giấy tờ, sổ sách hành chính và các con dấu, thực hiện công tác lưu trữ các tài liệu thuộc lĩnh vực được phân công;

Xây dựng lịch công tác, lịch giao ban, hội họp, sinh hoạt định kỳ và bất thường;

Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ cơ quan và tham gia về an ninh quốc phòng với chính quyền địa phương;

Thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc, công tác phòng cháy chữa cháy tại văn phòng công ty và các bộ phận trực thuộc;

Trường phòng tổ chức hành chính chịu trách nhiệm cá nhân trước Tổng Giám đốc về việc quản lý con dấu của công ty và lưu trữ chứng từ công văn đi, đến (trừ phần hồ sơ thuộc trách nhiệm lưu trữ của các bộ phận khác).

4.3. Các Chi nhánh Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ tại Tp. Hồ Chí Minh và tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là đơn vị trực thuộc Công ty có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Nắm bắt thông tin thị trường trong và ngoài nước liên quan đến phân bón và những lĩnh vực nằm trong chiến lược phát triển của công ty, báo cáo trao đổi với Ban Tổng giám đốc để Tổng giám đốc công ty quyết định việc mua bán hàng hóa;
- Tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến mua bán hàng hóa, ký hợp đồng bảo hiểm, chi định tàu, hợp đồng bốc dỡ hàng với cảng, hợp đồng đóng gói hàng hóa, hợp đồng thuê kho, bãi...
- Thực hiện quản lý toàn bộ việc nhập xuất phân bón tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh cũng như các đại lý, báo cáo kịp thời cho Tổng giám đốc công ty và các phòng ban có liên quan để theo dõi;
- Tổ chức biên chế của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh do Phó Tổng giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh bố trí, sắp xếp và thu nhận, báo cáo để Tổng giám đốc công ty ra quyết định.

4.4. Các công ty con, công ty liên kết:

a) Công ty con

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực SXKD chính | Vốn điều lệ thực góp (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu | Ghi chú |
|-----|--|---|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------|---------|
| 1 | Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Khu Công Nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, đường Hoàng Quốc Việt, KV 4, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | Chế biến nông sản | 289.965 | 96,66% | Cấp 1 |
| 2 | Công ty Cổ phần Hạt giống TSC | 1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | Kinh doanh hạt giống | 189.500 | 98,33% | Cấp 1 |
| 3 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín | 276 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng | 23.300 | 77,67% | Cấp 1 |
| 4 | Công ty Cổ phần FIT Consumer | 276 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh hàng tiêu dùng | 1.062.390 | 81,52% | Cấp 1 |
| 5 | Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang | Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang | Chế biến nông sản | 68.600 | 98% | Cấp 2 |

b) Các Công ty liên kết:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực SXKD chính | Vốn điều lệ thực góp (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------|
| 1 | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Số 276, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Nhập khẩu và sản xuất hàng tiêu dùng | 76.950 (gián tiếp) | 32,02% |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa | Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại | 58.800 (gián tiếp) | 39,94% |

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên giỏi về chuyên môn, năng động, sáng tạo, nhạy bén thích ứng, có năng lực quản lý để đưa Công ty phát triển ngày một vững mạnh.
- Mở rộng lĩnh vực kinh doanh của Công ty ở những ngành, lĩnh vực mà Công ty có ưu thế và thị trường còn có nhu cầu lớn.
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu để hội nhập kinh tế toàn cầu
- Duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trên cơ sở mở rộng quy mô kinh doanh để đạt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đảm bảo quyền lợi của tất cả nhà đầu tư.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp với diện tích gieo trồng lớn nên nhu cầu về phân bón, vật tư kỹ thuật nông nghiệp luôn ở mức cao, cộng với nhu cầu từ các thị trường lân cận như Lào, Campuchia, Myanmar... Ngoài ra, Việt Nam cũng là nước nhiệt đới với các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả đa dạng, có diện tích và sản lượng lớn, đây chính là nguồn cung cấp nguyên liệu dồi dào và ổn định cho hoạt động chế biến hoa quả xuất khẩu của công ty.
- Sau khi chính thức trở thành công ty con của CTCP Tập đoàn F.I.T, TSC đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ về vốn, hoạt động quản trị và điều hành cũng như phương hướng và chiến lược kinh doanh trong những năm tới. Cụ thể, dưới sự hỗ trợ của công ty mẹ, TSC đã và đang hoàn thiện cơ cấu mô hình hoạt động, xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, đẩy mạnh các ngành hàng tiềm năng như chế biến xuất khẩu hoa quả, FMCG.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Phát triển bền vững luôn nằm trong chiến lược phát triển của Tập đoàn F.I.T nói chung và của TSC nói riêng. Chiến lược phát triển bền vững mà TSC theo đuổi đã giúp cho công ty vượt qua những khó khăn, thách thức hiện tại. Bên cạnh những mục tiêu phát triển kinh tế, TSC cũng có những chiến lược nhằm bảo vệ môi trường, nâng cao trách nhiệm xã hội và trách nhiệm cộng đồng, cụ thể như sau:

- Tăng cường bảo vệ môi trường thông qua việc đào tạo, nâng cao nhận thức cho người lao động; cải tiến những giải pháp công nghệ và đầu tư cơ sở vật chất nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần, tinh thần của cán bộ nhân viên, cải thiện những chính sách đối với người lao động, duy trì và nâng cao chế độ phúc lợi.

- c) Đảm bảo an toàn vệ sinh lao động thông qua việc nâng cấp cơ sở vật chất, bảo hộ lao động, đầu tư các thiết bị an toàn, tuyên truyền và giám sát tuân thủ nội quy lao động.
- d) Tham gia và thực hiện các chương trình cộng đồng, xã hội.
- e) Hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ nhằm thiết lập các yêu cầu đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, an toàn và an sinh xã hội.

6. Các rủi ro:

Kinh tế Việt Nam sẽ còn phải đối mặt với nhiều rủi ro và lỗ hổng trong năm 2021. Sự phục hồi kéo dài và không đồng đều của kinh tế toàn cầu có thể gây nguy hiểm cho sự phục hồi của sức cầu thế giới. Hơn nữa, những tác động tiêu cực của Đại dịch COVID-19 để lại, chẳng hạn như sự suy yếu dòng tiền doanh nghiệp và thất nghiệp có thể cản trở việc phục hồi.

Về mặt tài chính, Việt Nam rất có thể sẽ phải đối mặt với rủi ro chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng suy giảm, làm xói mòn vùng đệm vốn tương đối mỏng. Các lỗ hổng cũng có thể xuất hiện từ phân khúc cho vay tiêu dùng và từ việc tăng nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp của các ngân hàng. Bên cạnh đó, những bất ổn về chính sách ở các nền kinh tế lớn có thể gây hỗn loạn về giá tài sản và dòng vốn.

Xét những rủi ro bên ngoài nêu trên, đồng thời để mang đến động lực tăng trưởng bổ sung cho nền kinh tế, cần ưu tiên phát triển khu vực tư nhân vững mạnh và năng động. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp đang hoạt động ở thị trường trong nước vẫn đang phải đối mặt với những trở ngại lớn, hạn chế sự phát triển, trong đó được nói đến nhiều nhất là khả năng tiếp cận tín dụng.

“Xử lý những hạn chế về huy động tài chính cho doanh nghiệp cần nhận được sự quan tâm cao nhất của các nhà hoạch định chính sách nếu Việt Nam muốn tiếp tục quỹ đạo tăng trưởng nhanh và bao trùm hướng tới trở thành quốc gia thu nhập cao trong những thập kỷ tới,” theo lời ông Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

Cần phát triển các thị trường vốn vận hành tốt, làm nền tảng cho sự thịnh vượng của Việt Nam trong tương lai. Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả ở khu vực Đông Á, thị trường cổ phiếu và trái phiếu hoạt động tốt có thể giúp huy động vốn cho sản xuất kinh doanh trong nước, bổ sung cho nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng và đa dạng hóa các nguồn huy động vốn. Điều này cũng góp phần nâng cao khả năng chống chịu của toàn bộ hệ thống tài chính nhờ đảm bảo thanh khoản sâu hơn và đa dạng hóa được rủi ro. Mặc dù các thị trường vốn ở Việt Nam đã phát triển mạnh trong những năm qua, nhưng vẫn còn nhỏ so với Thái Lan và Ma-lay-xia lần lượt ở mức từ 1,5 đến 2 lần, và vẫn chủ yếu do một vài tổ chức lớn chi phối, bao gồm cả Chính phủ. Khuyến nghị năm lĩnh vực mà các nhà lập chính sách cần quan tâm để đẩy mạnh sự phát triển của các thị trường vốn, bao gồm: hiện đại hóa nền tảng quy phạm pháp luật về thị trường vốn; cải thiện quản trị và công bố thông tin; mở rộng mạng lưới các nhà đầu tư; phát triển các sản phẩm sáng tạo; và tăng cường vai trò của Chính phủ trong phát triển các nguồn huy động tài chính dài hạn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Năm 2020 là năm TSC tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nghề hiện tại theo hướng giảm tỷ trọng các hoạt động kinh doanh không còn là thế mạnh, tiếp tục phát huy những hoạt động mang lại hiệu quả cho công ty và gặt hái được những thành tựu đầu tiên.

- Đối với mảng kinh doanh thương mại: Tiếp tục thực hiện việc thu hẹp mảng kinh doanh nông sản, hạn chế tối đa rủi ro. Tập trung đầu tư vào những nông sản mang lại nguồn lợi cao, khả năng cạnh tranh lớn.
- Đối với mảng kinh doanh giống cây trồng: Tiếp tục tìm cách thoái vốn tại Công ty Nông Tín và Công ty giống cây trồng TSC.
- Trong lĩnh vực hàng tiêu dùng nhanh, với chiến lược nhằm tạo ra các sản phẩm không độc

hại với con người, ít chất tẩy gây ô nhiễm môi trường và cắt giảm mặt hàng không có lợi thế cạnh tranh, TSC đã có những chuyển mình đáng kể trong năm 2020.

+ Công ty Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda): nhờ điều chỉnh chiến lược kinh doanh và sản phẩm đúng đắn, tập trung vào sản phẩm nước khoáng và các thị trường có thể mạnh truyền thống, VKD đã có nhiều bước tiến trong năm 2020, dù vẫn bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19.

+ FIT Cosmetics: Năm 2020 tiếp tục tập trung vào hoạt động tái cơ cấu đội ngũ bán hàng (tinh gọn, hiệu quả, tăng năng suất bán hàng bình quân), tái cơ cấu danh mục sản phẩm, loại các SKU doanh số thấp, không có triển vọng, tập trung vào các ngành hàng có size lớn, nhiều tiềm năng. Năm 2021 dự kiến sẽ thấy rõ hiệu quả của các hoạt động tái cấu trúc này.

- Chế biến thực phẩm: Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây – Westfood đã đầu tư phát triển vùng nguyên liệu dứa MD2 (khóm MD2) với mục đích phát triển dòng sản phẩm dứa mới, hiệu quả hơn cả về chất lượng sản phẩm và giá trị thương mại, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng trên thị trường và qua đó gia tăng doanh thu, lợi nhuận cho công ty. Westfood hiện đang sở hữu 4 dây chuyền IQF và 2 dây chuyền đóng lon thanh trùng theo công nghệ sản xuất tiêu chuẩn Châu Âu cùng hệ thống dây chuyền tiền đông, cắt và cấp đông nhanh cá thể hoàn toàn tự động, đáp ứng được những yêu cầu khắt khe của những thị trường lớn. Trong những năm qua, ngoài việc tiếp tục phát triển quy mô vùng nguyên liệu chính, Westfood đã đầu tư thêm dây chuyền đóng cốc nhựa và máy phóng nhãn hiện đại của Hàn Quốc, nhằm đa dạng hóa và gia tăng công suất sản lượng mảng kinh doanh sản phẩm đóng hộp. Ngoài ra, Công ty đã đầu tư rất nhiều cho hệ thống máy móc trang thiết bị hiện đại, bắt đầu được đưa vào hoạt động từ các năm trước. Đây chính là một trong những lý do nổi trội nhất khiến cho không chỉ các đối tác Hàn Quốc mà còn nhiều đối tác tiềm năng khác như Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ... tin tưởng lựa chọn Westfood là đối tác tin cậy và hợp tác lâu dài.
- Với những yếu tố sẵn có về vùng nguyên liệu và về hạ tầng cơ sở, Westfood hiện đang có sự chuyển mình mạnh mẽ với những bước tiến vượt trội. Bên cạnh đó với sự đầu tư lớn và hoạch định chiến lược rõ ràng từ công ty mẹ là Tập đoàn F.I.T, Westfood đang trên đà phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của mình, hướng tới trở thành một trong top những công ty xuất nhập khẩu trái cây cấp đông, đóng lon và đóng cốc nhựa lớn tại Việt Nam.

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2020 (tỷ đồng) | Thực hiện năm 2020 (tỷ đồng) | So sánh với kế hoạch |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần | 525,8 | 460,1 | 87,5% |
| Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ) | 32,4 | 16,9 | 52,2% |

Từ kết quả thực tế, có thể thấy năm 2020 là một năm có nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp nói chung và với Công ty nói riêng. Do ảnh hưởng của Đại dịch COVID-19, các kế hoạch kinh doanh của Công ty đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng và không đạt được như mong đợi.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

a) Chủ tịch HĐQT:

Họ và tên : **NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT**

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 15/07/1970

Nơi sinh : Hà Nội

CMND : 011490956 Ngày cấp: 26/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Thạch Hà, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : P505 nhà 21, phố Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Trình độ văn hóa : Thạc sỹ

Trình độ chuyên môn : Tài chính - Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

1993 - 1996 : *Thư ký tại Mekong Corporation*

1996 – 2007 : *Phụ trách Phòng Mua hàng tại Công ty Shell Gas Việt Nam*

2007 - 10/2012 : *Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T*

10/2012 – Nay : *Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T*

19/1/2013 - Nay : *Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T, Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*

29/12/2014 – Nay : *Thành viên HĐQT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

06/10/2015 – Nay : *Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*

Chức vụ hiện nay : *Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: *100.000 cổ phần, chiếm 0,068% vốn điều lệ*

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: : *100.000 cổ phần, chiếm 0,068% vốn điều lệ*

+ Được ủy quyền đại diện: : Không có

b) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc:

Họ và tên : **PHAN MINH SÁNG**

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 23/10/1975

Nơi sinh : Thái Bình

CMND : 012750482

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Thái Bình

Địa chỉ thường trú : T2-04, Khu đô thị Ciputra, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại :

Trình độ văn hóa : Cử nhân

Trình độ chuyên môn : Kinh tế

Quá trình công tác

01/1997 - 04/2000: : Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty Liên doanh sản xuất phụ tùng ô tô xe máy GMN (Hung Yên)

04/2000 - 07/2001: : Kế toán trưởng – Công ty cổ phần nước giải khát Delta (Long An)

09/2002 – 04/2007: : Kế toán trưởng – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)

03/2005 – 04/2009: : Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)

04/2009 – 07/2010: : Tổng giám đốc – Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Quảng Ninh)

04/2011 – 02/2012: : Tổng giám đốc – Công ty cổ phần giấy An Hòa (Tuyên Quang)

07/2010 – 03/2012: : Phó Tổng giám đốc – Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hà Nội (Tập đoàn Geleximco – Hà Nội)

2013 – 04/2014: : Giám đốc Kinh doanh – Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ số điện toán Việt Nam (Bộ Tài Chính)

05/2014 đến nay: : Phó Chủ tịch HĐQT- Tổng Giám Đốc Cty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chức vụ hiện nay : Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

+ Được ủy quyền đại diện : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

c) Thành viên HĐQT:

Họ và tên: : **TƯỜNG THỊ THU HẠNH**
 Giới tính: : Nữ giới
 Ngày tháng năm sinh: : 11/06/1974
 Nơi sinh: : Hà Nội
 CMND: : 011817688 Ngày cấp: 15/09/2005 Nơi cấp: Hà Nội
 Quốc tịch: : Việt Nam
 Dân tộc: : Kinh
 Địa chỉ thường trú: : Số 6, ngõ 209, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
 Quá trình công tác:
 11/2017 – 4/2018: : Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
 19/04/2019 - nay: : Thành viên HĐQT Công ty CP vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
 Hành vi vi phạm pháp luật : Không
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
 Trong đó:
 + Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
 + Được ủy quyền đại diện : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

d) Thành viên HĐQT:

Họ và tên: **BÙI THANH HƯƠNG**
 Giới tính: Nữ giới
 Ngày tháng năm sinh: 02/05/1971
 Nơi sinh: Hà Nội
 CMND: 011532410 Ngày cấp: 29/01/2011 Nơi cấp: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: 17/815 Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn: Xuất nhập khẩu
 Quá trình công tác:
 1995 - 2000: *Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam*
 2000 - Nay: *Phó Giám đốc Công ty TNHH TM Thăng Long Hà Nội*
 19/1/2013 – 27/4/2018: *Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T*
 07/09/2015 - nay: *Thành viên HĐQT Công ty CP vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*
 Các chức vụ công tác hiện nay: *Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (mã chứng khoán: TSC)*
 Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
+ Được ủy quyền đại diện : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

e) Thành viên HĐQT:

Họ và tên: **Đỗ Thế Cao**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 11/4/1985
Nơi sinh: Mê Linh, Hà Nội
CMND: 001085000398 cấp ngày 21/11/2018 tại Cục CS QLHC về TTXH
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: TDP Xuân Lộc 2, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Đại học KTQD-chuyên ngành kế toán tổng hợp
Quá trình công tác:
2008-2009 Chuyên viên tài chính-Cty TNHH Toyota Việt Nam
2010-2012 Trợ lý kiểm toán-Cty TNHH KPMG
2012-2015 Trưởng nhóm kiểm toán-Cty TNHH KPMG
2015-2020 Chuyên viên tài chính- Công ty CP Tập đoàn F.I.T
2020-đến nay Quyền Giám đốc tài chính – Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
Các chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (mã chứng khoán: TSC)
Hành vi vi phạm pháp luật : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
Trong đó:
+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
+ Được ủy quyền đại diện : 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

f) Kế Toán trưởng:

Họ và tên : **NGUYỄN THỊ TRANG**
Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 22/10/1988
Nơi sinh : Thanh Hóa
CCCD : 038188000679
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú : 17T4, Hapulico, số 1 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : 0969690699
Trình độ văn hóa : Đại học
Trình độ chuyên môn : Kế toán- phân tích- kiểm toán
Quá trình công tác
- 2013 – T10/2016 : Kế toán tổng hợp- Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm
- T10/2016 - T1/2017 : Kế toán trưởng – Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam
- T1/2017 – nay : Kế toán trưởng Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Chức vụ hiện nay: : Kế toán trưởng – Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Hành vi vi phạm pháp luật : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ giữ:

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)
- + Được ủy quyền đại diện: 0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

Ngày 19/6/2020, ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua Nghị quyết về việc miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT đối với Ông Lê Xuân Vũ và bổ nhiệm Ông Đỗ Thế Cao giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ ngày 19/6/2020.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Cuối năm 2020, tổng số lượng cán bộ công nhân viên Công ty là 06 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2020, Công ty không có khoản đầu tư nào chiếm tỷ trọng lớn.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

- a) **Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây** là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 10 số 1800512175 ngày 31/01/2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Công ty đã cho đi vào hoạt động dây chuyền sản xuất thạch dừa tiêu chuẩn tiên tiến, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn

thực phẩm đồng thời đầu tư phát triển thêm vùng nguyên liệu riêng dưa leo (dưa chuột) với mục đích phát triển dòng sản phẩm dưa leo đóng lon mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng trên thị trường và qua đó gia tăng lợi nhuận, doanh thu cho công ty. Trong năm 2020, Westfood đã đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất cup nhựa. Năm 2020, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây có Lợi nhuận sau thuế là 19.572.427.109 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 418.228.249.110 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND).

- b) **Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống. Năm 2020, Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC có lỗ là 234.308.740 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 180.146.484.908 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND). Lỗ đến từ dự phòng phải thu khó đòi từ việc kinh doanh hạt giống của các năm trước.
- c) **Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín** là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Do ảnh hưởng của khủng hoảng hạt giống (đặc biệt là Ngô) năm 2016, hàng loạt các Đại lý, công ty không thể thu hồi được công nợ dẫn đến việc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Năm 2020, Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín có Lỗ sau thuế là 1.890.311.323 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 5.198.936.196 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND). Lỗ đến từ dự phòng phải thu khó đòi từ việc kinh doanh hạt giống của các năm trước.
- d) **Công ty Cổ phần FIT Consumer** là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 (cấp lần 2 vào ngày 04 tháng 01 năm 2019) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty phân phối hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, nước uống. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ năm 2016, hiện nay Công ty cổ phần FIT Consumer mới đầu tư mở rộng sản xuất, hệ thống phân phối và thị trường nên trong ngắn hạn chưa thể phát huy ngay được hiệu quả, chưa đóng góp nhiều vào doanh số và lợi nhuận chung của Công ty. Năm 2020, Công ty có Lỗ sau thuế là 1.850.057.604 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 1.187.364.441.896 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).
- e) **Công ty Cổ phần FIT Cosmetics** hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009 (thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 01 năm 2019). Vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31/12/2020 là 66.854.325.953 VND. Báo cáo năm 2020 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 25.528.651.922 VND. (Vốn góp của chủ sở hữu là 195.900.000.000 VND)
- f) **Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa:** hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31/12/2020 là 173.765.143.179 VND. Báo cáo năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế là 2.609.770.641 VNĐ (Vốn góp của chủ sở hữu là 119.999.880.000 VND).
- g) **Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang** hoạt động trong lĩnh vực chế biến, bảo quản rau quả và hoạt động bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 ngày 14 tháng 9 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty Cổ phần Westfood đang trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1.940,62 | 1.991,91 | 2,64% |
| Doanh thu thuần | 416,77 | 460,15 | 10,41% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 0,05 | 20,83 | 224,72% |
| Lợi nhuận khác | 6,48 | 0,38 | -94,15% |
| Lợi nhuận trước thuế | 6,53 | 21,2 | 224,72% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0,75 | 16,79 | 2139,40% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng giảm |
|---|----------|----------|-------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 3,34 | 6,3 | 90,73% |
| + Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 3,00 | 6,07 | 102,6% |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,06 | 0,08 | 27,61% |
| + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu | 0,07 | 0,09 | 29,96% |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 6,21 | 9,07 | 46,17% |
| + Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | 0,21 | 0,23 | 11,19% |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,002 | 0,036 | 1928,30% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu | 0,00041 | 0,0091 | 2122,06% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,00039 | 0,0084 | 2081,73% |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần | 0,00013 | 0,0453 | 34510,72% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Tổng số cổ phần: 147.648.084 cổ phần

5.2. Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

5.3. Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 147.648.084 cổ phiếu. trong đó:

a) Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 147.648.084 cổ phiếu

b) Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.4. Cơ cấu cổ đông: Tại ngày 23/3/2021

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|-------------------------------|---|-------------------|------------------|------------------|----------------|---------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cổ đông sáng lập: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cổ đông lớn: | 83.700.523 | 56.69% | 1 | 1 | 0 |
| | - Trong nước | 83.700.523 | 56.69% | 1 | 1 | 0 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Công đoàn Công ty: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cổ đông khác: | 63.947.561 | 43,31% | 3180 | 31 | 3149 |
| | - Trong nước | 62.372.986 | 42.24% | 3110 | 24 | 3086 |
| | - Nước ngoài | 1.574.575 | 1,07% | 70 | 7 | 63 |
| TỔNG CỘNG: | | 147.648.084 | 100% | 3181 | 32 | 3149 |
| Trong đó: - Trong nước | | 146.073.509 | 98,93% | 3111 | 24 | 3087 |
| - Nước ngoài | | 1.574.575 | 1,07% | 70 | 7 | 63 |

5.5. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

5.6. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.7. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm;

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp;

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả;

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng

lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. *Tiêu thụ nước:*

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động*

Đơn vị tính: người

| Phân theo giới tính | Số lượng người tại 31/12/2020 |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Nam | 3 |
| - Nữ | 2 |
| Phân theo trình độ chuyên môn | Số lượng người tại 31/12/2020 |
| - Trên đại học | 2 |
| - Đại học | 3 |
| - Cao đẳng, trung cấp | 0 |
| - Sơ cấp và công nhân kỹ thuật | 0 |
| Phân theo thời hạn hợp đồng | Số lượng người tại 31/12/2020 |
| - Không xác định thời hạn | 4 |
| - Có xác định thời hạn | 1 |
| - Khoán việc/thời vụ | 0 |

a) **Các chính sách đối với người lao động**

Đối với Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, con người là nguồn tài nguyên, là động lực quyết định kết quả hoạt động của Công ty. Với tiêu chí gắn trách nhiệm với quyền lợi, khuyến khích tính sáng tạo trong công việc, gắn liền với chế độ đãi ngộ với mức lương hấp dẫn mà không phải doanh nghiệp nào ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hay khu vực phía Nam cũng có được. Công ty luôn tạo môi trường làm việc đoàn kết và cạnh tranh để người lao động phát huy hết khả năng sáng tạo, thể hiện được tính năng động và góp phần hiệu quả vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) **Chế độ làm việc**

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần. Ngoài ra, khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh. TSC có thể yêu cầu cán bộ nhân viên làm thêm giờ, đồng thời thực hiện các chế độ đãi ngộ thỏa đáng và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn hoặc có thành tích xuất sắc;

Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

c) **Chính sách lương, thưởng và phúc lợi**

Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Chính sách đãi ngộ hợp lý thể hiện qua quy chế tiền

lương, tiền thưởng được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, phản ánh đúng kết quả người lao động.

Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh. Công ty còn có thưởng thêm cho CBCNV vào các dịp lễ, tết, Ngoài ra, hàng năm Công ty còn trích một phần lợi nhuận để giúp đỡ những cán bộ công nhân viên gặp hoàn cảnh khó khăn và có các chế độ ưu đãi về nhà ở cho tất cả CBCNV Công ty.

d) Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hằng năm, các phòng/ bộ phận Công ty lập kế hoạch tuyển dụng, xác định chức danh, số lượng nhân sự cần tuyển và thời điểm tuyển dụng, để làm cơ sở thực hiện.

Trong trường hợp phát sinh nhu cầu nhân sự đột xuất do: công việc phát sinh, nhân sự thôi việc, điều chuyển, cử đi học hoặc thăng tiến ... thì phòng/ bộ phận Công ty lập kế hoạch tuyển dụng đột xuất.

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và nhu cầu thực tế gắn với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Công ty để đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong từng thời kỳ. Căn cứ định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty đề ra. Phòng Hành chính – Nhân sự lập kế hoạch đào tạo gắn với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Công ty, trình Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt. Kế hoạch đào tạo của Phòng Hành chính – Nhân sự lập ra phải theo nhu cầu đào tạo cán bộ, nhân viên của các Phòng, Ban, Bộ phận công tác; đồng thời phải mang tính chất tiên liệu. dự báo nhu cầu đào tạo nhân sự như một nguồn lực để hỗ trợ cho Công ty hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh hàng năm đề ra.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (BAN GIÁM ĐỐC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH MỌI MẶT CỦA CÔNG TY)

1. Kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | CHỈ TIÊU | THỰC HIỆN |
|------------|--|------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 460,1 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 387,1 |
| 3 | Lợi nhuận gộp | 73,0 |
| 4 | 4.1 Chi phí bán hàng | 31,8 |
| | 4.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19,7 |
| | 4.3 .Chi phí tài chính | 2,7 |
| | Trong đó:- Chi phí lãi vay | 1,1 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8,1 |
| 6 | Lãi, lỗ liên doanh liên kết | (6,2) |
| 7 | Lợi nhuận khác | 0,4 |
| 8 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21,2 |
| 9 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm thuế TNDN hoãn lại) | 4,4 |

| | | |
|----|-------------------------|------|
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 16,8 |
|----|-------------------------|------|

2. Kết quả kinh doanh so sánh với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2020 (tỷ đồng) | Thực hiện năm 2020 (tỷ đồng) | So sánh với kế hoạch |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần | 525,8 | 460,1 | 87,5% |
| Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ) | 32,4 | 16,9 | 52,2% |

Công ty kì vọng cao với những nỗ lực tái cấu trúc và các yếu tố vĩ mô dự kiến sẽ có chuyển biến thuận lợi, chúng tôi sẽ hoàn thành được kế hoạch đề ra cho năm 2021:

- Đối với mảng kinh doanh thương mại: Tiếp tục thực hiện việc thu hẹp mảng kinh doanh nông sản, hạn chế tối đa rủi ro. Tập trung đầu tư vào những nông sản mang lại nguồn lợi cao, khả năng cạnh tranh lớn.
- Đối với mảng kinh doanh giống cây trồng: Tiếp tục tìm phương án thoái vốn tại Công ty Nông Tín và Công ty giống cây trồng TSC.
- Đối với mảng ngành hàng tiêu dùng: Tập trung phát triển cho 2 công ty thuộc ngành FMCG: Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty Cổ phần FIT Cosmetics. Công ty Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda): nhờ điều chỉnh chiến lược kinh doanh và sản phẩm đúng đắn, tập trung vào sản phẩm nước khoáng và các thị trường có thể mạnh truyền thống, VKD đã có nhiều bước tiến trong năm 2020, tạo tiền đề tăng trưởng vững chắc trong các năm tiếp theo.
- FIT Cosmetics: Năm 2020 tiếp tục tập trung vào hoạt động tái cơ cấu đội ngũ bán hàng (tinh gọn, hiệu quả, tăng năng suất bán hàng bình quân), tái cơ cấu danh mục sản phẩm, loại các SKU doanh số thấp, không có triển vọng, tập trung vào các ngành hàng có size lớn, nhiều tiềm năng. Năm 2021 dự kiến sẽ thấy rõ hiệu quả của các hoạt động tái cấu trúc này.
- Westfood: Năm 2020 là một năm chứng kiến rất nhiều khó khăn của Westfood trong đó ảnh hưởng lớn nhất từ đại dịch COVID-19 dẫn đến nhu cầu của khách hàng sụt giảm nghiêm trọng, điều này khiến cho doanh thu cũng như lợi nhuận của Westfood không được như kỳ vọng. Bên cạnh các sản phẩm kinh doanh hiện nay thì Westfood cũng đang tiếp tục nghiên cứu và hợp tác với các đối tác dự kiến trong năm 2021 sẽ cho ra đời các dòng sản phẩm mới. Hoạt động R&D tiếp tục được đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn. Trong năm 2021 Westfood xác định tìm kiếm cho mình vùng nguyên liệu lớn để chủ động hơn trong nguyên liệu đầu vào. Đặc biệt với dự án Khóm MD2 là một giống Khóm có khả năng đem lại năng suất rất cao. Đây chính là một trong những lý do nổi trội nhất khiến cho không chỉ các đối tác Hàn Quốc mà còn nhiều đối tác tiềm năng khác như Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ... tin tưởng lựa chọn Westfood là đối tác tin cậy và hợp tác lâu dài.

Với những yếu tố sẵn có về vùng nguyên liệu và về hạ tầng cơ sở, Westfood hiện đang có sự chuyển mình mạnh mẽ với những bước tiến vượt trội. Bên cạnh đó với sự đầu tư lớn và hoạch định chiến lược rõ ràng từ công ty mẹ là Tập đoàn F.I.T, Westfood đang trên đà phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của mình, hướng tới trở thành một trong top những công ty xuất nhập khẩu trái cây cấp đông, đóng lon và đóng cốc nhựa lớn tại Việt Nam.

3. Tình hình tài sản

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------|----------|----------|
| Tổng tài sản | 1.991,91 | 1.940,62 |
| Nợ ngắn hạn | 149,12 | 112,67 |
| Nợ dài hạn | 7,7 | 7,1 |
| Nợ phải trả | 156,82 | 119,73 |

4. Phương hướng hoạt động trong năm 2021

- Tiếp tục thu hẹp các mảng kinh doanh không hiệu quả, rủi ro cao để tập trung cho các mảng có tiềm năng.
- Mảng thực phẩm: CTCP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây (Westfood) sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư vào vùng nguyên liệu nhằm tăng tính chủ động và cải thiện biên lợi nhuận kinh doanh. Nhiệm vụ quan trọng trong năm 2021 là tăng năng lực sản xuất, mở rộng đầu tư để đảm bảo đáp ứng được những đơn đặt hàng lớn từ bạn hàng nước ngoài, duy trì hiệu quả kinh doanh ổn định. Hoạt động R&D của WESTFOOD cũng được chú trọng đầu tư: Phòng R&D với máy móc hiện đại, các kỹ sư được đào tạo hàng năm, không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng, và đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Cùng với quy trình sản xuất thống nhất đồng bộ, trang thiết bị hiện đại, WESTFOOD còn có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, nghiên cứu với kinh nghiệm hơn 20 năm trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu rau quả, và các cán bộ công nhân lành nghề đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- TSC sẽ đẩy mạnh đầu tư phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng doanh thu và đầu tư có chiều sâu vào mảng hàng tiêu dùng, mục tiêu đưa FIT Consumer lên hàng ngũ những doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành hàng FMCG.

5. Kế hoạch kinh doanh năm 2021

Với các kế hoạch trên, Ban Giám đốc TSC đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2021 với các chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Thực hiện 2020 | Kế hoạch 2021 |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 460,1 | 519,7 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 21,2 | 46,4 |
| Lợi nhuận sau thuế | 16,8 | 42,5 |
| Lợi nhuận sau thuế (của công ty mẹ) | 16,9 | 40,7 |

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Năm 2020, HĐQT đã trực tiếp chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành và các cán bộ quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, huy động quản lý nguồn vốn, duy trì và từng bước nâng cao chất

lượng dịch vụ, sản phẩm.

Trong năm 2020, các thành viên trong HĐQT Công ty đã phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao. HĐQT đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương quyết định và hỗ trợ Ban Điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- HĐQT thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám Đốc để thực hiện kịp thời tiến độ kinh doanh;
- HĐQT Công ty định kỳ hàng tháng tổ chức các buổi họp cùng với đại diện lãnh đạo các công ty con để nghe báo cáo đánh giá công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ kiểm toán cũng như quản trị doanh nghiệp tại các công ty con. Từ đó, HĐQT đưa ra các ý kiến và biện pháp xử lý vấn đề phát sinh, các chiến lược kinh doanh kịp thời, áp dụng mức chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu... nhằm bảo toàn nguồn vốn góp của công ty mẹ, đảm bảo việc hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả tại các công ty con;
- Xét tổng quan, HĐQT Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật, hướng tới mục tiêu cao nhất là đem lại giá trị, lợi ích cho cổ đông;
- Đối với mảng kinh doanh thương mại: Tiếp tục thực hiện việc thu hẹp mảng kinh doanh nông sản, hạn chế tối đa rủi ro. Tập trung đầu tư vào những nông sản mang lại nguồn lợi cao, khả năng cạnh tranh lớn.
- Đối với mảng kinh doanh giống cây trồng: Tiếp tục tìm phương án thoái vốn tại Công ty Nông Tín và Công ty giống cây trồng TSC.
- Trong lĩnh vực hàng tiêu dùng nhanh, với chiến lược nhằm tạo ra các sản phẩm không độc hại với con người, ít chất tẩy gây ô nhiễm môi trường và cắt giảm mặt hàng không có lợi thế cạnh tranh, TSC đã có những chuyển mình đáng kể trong năm 2020.
 - + Công ty Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda): nhờ điều chỉnh chiến lược kinh doanh và sản phẩm đúng đắn, tập trung vào sản phẩm nước khoáng và các thị trường có thể mạnh truyền thống, VKD đã có nhiều bước tiến trong năm 2020, dù vẫn bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch COVID-19.
 - + FIT Cosmetics: Năm 2020 tiếp tục tập trung vào hoạt động tái cơ cấu đội ngũ bán hàng (tinh gọn, hiệu quả, tăng năng suất bán hàng bình quân), tái cơ cấu danh mục sản phẩm, loại các SKU doanh số thấp, không có triển vọng, tập trung vào các ngành hàng có size lớn, nhiều tiềm năng. Năm 2021 dự kiến sẽ thấy rõ hiệu quả của các hoạt động tái cấu trúc này.
- Chế biến thực phẩm: Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây – Westfood đã đầu tư phát triển vùng nguyên liệu dứa MD2 (khóm MD2) với mục đích phát triển dòng sản phẩm dứa mới, hiệu quả hơn cả về chất lượng sản phẩm và giá trị thương mại, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng trên thị trường và qua đó gia tăng doanh thu, lợi nhuận cho công ty. Westfood hiện đang sở hữu 4 dây chuyền IQF và 2 dây chuyền đóng lon thanh trùng theo công nghệ sản xuất tiêu chuẩn Châu Âu cùng hệ thống dây chuyền tiên đồng, cắt và cấp đông nhanh cá thể hoàn toàn tự động, đáp ứng được những yêu cầu khắt khe của những thị trường lớn. Trong những năm qua, ngoài việc tiếp tục phát triển quy mô vùng nguyên liệu chính, Westfood đã đầu tư thêm dây chuyền đóng cốc nhựa và máy phóng nhãn hiện đại của Hàn Quốc, nhằm đa dạng hóa và gia tăng công suất sản lượng mảng kinh doanh sản phẩm đóng hộp. Ngoài ra, Công ty đã đầu tư rất nhiều cho hệ thống máy móc trang thiết bị hiện đại, bắt đầu được đưa vào hoạt động từ các năm trước. Đây

chính là một trong những lý do nổi trội nhất khiến cho không chỉ các đối tác Hàn Quốc mà còn nhiều đối tác tiềm năng khác như Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ... tin tưởng lựa chọn Westfood là đối tác tin cậy và hợp tác lâu dài.

- Với những yếu tố sẵn có về vùng nguyên liệu và về hạ tầng cơ sở, Westfood hiện đang có sự chuyển mình mạnh mẽ với những bước tiến vượt trội. Bên cạnh đó với sự đầu tư lớn và hoạch định chiến lược rõ ràng từ công ty mẹ là Tập đoàn F.I.T, Westfood đang trên đà phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của mình, hướng tới trở thành một trong top những công ty xuất nhập khẩu trái cây cấp đông, đóng lon và đóng cốc nhựa lớn tại Việt Nam.

Trong năm 2020, HĐQT đã thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc và bộ máy nhân sự.

- HĐQT duy trì đầy đủ các cuộc họp định kỳ theo quy định và các cuộc họp đột xuất theo yêu cầu công việc. Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức theo đúng quy định; các nghị quyết, quyết định của HĐQT đều nhận được sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận rất lớn của người lao động trong toàn Công ty. Đây cũng chính là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển vững chắc của Công ty.
- Các thành viên HĐQT là những người am hiểu các ngành nghề hoạt động và có nhiều kinh nghiệm nên đã đóng góp được nhiều ý kiến xác đáng, mang lại hiệu quả cao cho công tác quản lý Công ty. Bên cạnh đó, HĐQT đã luôn đồng hành cùng Ban điều hành trong việc xử lý các vấn đề khó khăn trong hoạt động của Công ty.
- HĐQT đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát theo dõi sát sao, nhằm đảm bảo an toàn hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; đồng thời đảm bảo sự tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và của Điều lệ Công ty
- Việc công bố thông tin của HĐQT được thực hiện chính xác, đầy đủ, kịp thời và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Ban Giám đốc các hoạt động của Công ty tuân thủ đúng các quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành; không ngừng đổi mới công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; quan tâm và không ngừng nâng cao chất lượng cán bộ quản lý của Công ty.

Ban Giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với Nghị quyết HĐQT vàNQ ĐHĐCĐ đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty đã có nhiều cố gắng nỗ lực trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khía cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh được Ban Giám đốc báo cáo đầy đủ lên Hội đồng quản trị và cung cấp thông tin cần thiết, hỗ trợ tối đa cho hoạt động của Ban kiểm soát.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2021, HĐQT Công ty tiếp tục có những chỉ đạo, định hướng công ty theo sát thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất hiện tại, đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Tiếp tục mục tiêu tái cơ cấu ngành nghề hiện tại theo hướng giảm tỷ trọng các hoạt động kinh doanh không còn là thế mạnh, tiếp tục phát huy những hoạt động mang lại hiệu quả cho công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Số lượng chức danh TV HĐQT nắm giữ tại các công ty khác |
|-----|---------------------------|---------------------------------|--|---|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch HĐQT | 100.000 | 14 |
| 2 | Ông Phan Minh Sáng | Thành viên HĐQT | 0 | 6 |
| 3 | Bà Tường Thị Thu Hạnh | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 5 |
| 4 | Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 3 |
| 5 | Ông Đỗ Thế Cao | Thành viên HĐQT không điều hành | 0 | 6 |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2020)

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------|------------|--|
| 1 | 01/2020/NQ-HĐQT/TSC | 18/02/2020 | Nghị quyết về việc thông qua phương án cấp tín dụng tại VP Bank |
| 2 | 02/2020/NQ-HĐQT/TSC | 27/02/2020 | Nghị quyết về việc triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 |
| 3 | 03/2020/NQ-HĐQT/TSC | 31/03/2020 | Nghị quyết về việc tạm hoãn tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 |
| 4 | 04/2020/NQ-HĐQT/TSC | 29/04/2020 | Nghị quyết về việc thông qua việc mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng |
| 5 | 04a/2020/NQ-HĐQT/TSC | 06/05/2020 | Nghị quyết về việc thông qua việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam |
| 6 | 05/2020/NQ-HĐQT/TSC | 08/05/2020 | Nghị quyết về việc triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 |
| 7 | 06/2020/NQ-HĐQT/TSC | 09/05/2020 | Nghị quyết về việc cử người đại diện phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng |
| 8 | 06a/2020/NQ-HĐQT/TSC | 09/05/2020 | Nghị quyết về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam |
| 9 | 07/2020/NQ-HĐQT/TSC | 07/06/2020 | Nghị quyết về việc thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 |
| 10 | 08/2020/NQ-HĐQT/TSC | 07/07/2020 | Nghị quyết về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho các Báo cáo tài chính trong năm 2020 |
| 11 | 09/2020/NQ- | 07/08/2020 | Nghị quyết về việc sử dụng tài sản của Công ty để |

| | | | |
|----|---------------------|------------|---|
| | HĐQT/TSC | | đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Cổ phần Today Cosmetics |
| 12 | 10/2020/NQ-HĐQT/TSC | 21/08/2020 | Nghị quyết về việc thông qua hợp đồng, giao dịch với các bên có liên quan |
| 13 | 11/2020/NQ-HĐQT/TSC | 15/09/2020 | Nghị quyết về việc hủy bỏ một số hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |
| 14 | 12/2020/NQ-HĐQT/TSC | 25/09/2020 | Nghị quyết về việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng cổ phần |
| 15 | 13/2020/NQ-HĐQT/TSC | 20/10/2020 | Nghị quyết về việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng cổ phần |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Trong cơ cấu HĐQT của TSC, ĐHĐCĐ đã bầu được 02 thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2019 -2024. Trong thời gian qua, các Thành viên độc lập HĐQT đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao phó; tham gia đầy đủ các phiên họp và tham gia ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề cần sự quyết định của HĐQT; tham gia giám sát, chỉ đạo hoạt động của Ban điều hành theo phân công công việc của HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán:

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết |
|-----|-------------------------|----------------|--|
| 1 | Bà Ninh Thị Phương | Trưởng BKS | 0 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên BKS | 0 |
| 3 | Bà Trần Thị Minh Phương | Thành viên BKS | 0 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020, Ban kiểm soát công ty tổ chức 2 cuộc họp để xem xét và đánh giá về hoạt động giám sát đối với HĐQT và Ban Giám đốc công ty. Trên cơ sở quyền và nhiệm vụ đã được quy định, Ban Kiểm soát đã phát huy tốt chức năng của mình trong việc giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản trị và điều hành Công ty, cụ thể:

- Giám sát quá trình tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty; Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, triển khai thực hiện kế hoạch, chiến lược kinh doanh năm 2020.
- Giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, qua đó thấy được sự cố gắng của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định trong quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc là phù hợp với điều kiện thực tế và tuân thủ các quy định, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của Cổ đông đã được thực hiện đúng và đầy đủ.

Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập Báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán năm, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban

Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| STT | Họ và tên | Chức danh | Thu nhập cả năm |
|------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| I | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | |
| 1 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch HĐQT | 48.000.000 |
| 2 | Phan Minh Sáng | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 3 | Bùi Thanh Hương | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 4 | Tường Thị Thu Hạnh | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 5 | Đỗ Thế Cao | Thành viên HĐQT | 19.100.000 |
| II | BAN KIỂM SOÁT | | |
| 1 | Ninh Thị Phương | Trưởng Ban Kiểm soát | 24.000.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Hồng Anh | TV Ban Kiểm soát | 18.000.000 |
| 3 | Trần Thị Minh Phương | TV Ban Kiểm soát | 9.550.000 |
| III | BAN TGD VÀ KTT | | |
| 1 | Phan Minh Sáng | Tổng Giám Đốc | 683.268.696 |
| 2 | Nguyễn Thị Trang | Kế toán trưởng | 243.006.600 |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Nội dung |
|-----|--|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT | Hợp tác đầu tư |
| | | | Mua hàng |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản FIT | Cùng công ty mẹ | Hợp tác đầu tư |
| 3 | Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Nông Sản Hưng Yên | Công ty sở hữu trên 10% | Hợp tác đầu tư |
| 4 | Công ty cổ phần Đầu tư Trí Việt | Người có liên quan của TV BKS | Hợp tác đầu tư |
| 5 | Công ty Cổ phần FIT Consumer | Công ty con | Hợp tác đầu tư |
| 6 | Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết | TSC mua hàng |
| 7 | Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ | Tiền thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn |
| 8 | Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây | Người có liên quan của TV HĐQT, công ty con | Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng cổ phần |

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



CÔNG TY
CP VẬT TƯ
KỸ THUẬT
NÔNG
NGHIỆP
CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY
CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG
NGHIỆP CẦN THƠ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP
VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG
NGHIỆP CẦN THƠ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:1800518314
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2021.03.31 14:53:
46+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 7 - 9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 11 - 12 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 13 - 51 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch | |
| Ông Phan Minh Sáng | Thành viên | |
| Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên | |
| Ông Lê Xuân Vũ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/6/2020 |
| Bà Tường Thị Thu Hạnh | Thành viên | |
| Ông Đỗ Thế Cao | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 19/6/2020 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phan Minh Sáng | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Vũ Hà | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Ninh Thị Phương | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên | |
| Ông Phí Xuân Trường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/6/2020 |
| Bà Trần Thị Minh Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 19/6/2020 |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Sáng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 105/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/3/2021, từ trang 07 đến trang 51 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất..

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty Cổ phần FIT Consumer chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu liên quan đến khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam do chưa chắc chắn được khoản lãi đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn. Đây là loại hình trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Trường hợp Công ty lựa chọn không chuyển đổi toàn bộ trái phiếu tại ngày đáo hạn, tổng lãi lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là: 116.048.013.699 đồng (đến thời điểm 31/12/2019 là 90.448.013.699 đồng).

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 201/VACO/BCKIT.NV2 ngày 26/3/2020.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 951.093.711.376 | 376.764.964.705 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 17.626.261.994 | 8.964.979.063 |
| Tiền | 111 | | 17.626.261.994 | 8.964.979.063 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 797.025.411.673 | 229.744.911.673 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6 | 176.400.911.673 | 178.700.911.673 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6 | (5.323.500.000) | (5.306.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 625.948.000.000 | 56.350.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 71.828.603.696 | 74.841.028.939 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 9 | 81.331.758.446 | 55.465.192.115 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 10 | 10.005.658.425 | 32.553.710.158 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 15.296.520.569 | 19.841.973.991 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (34.805.333.744) | (33.019.847.325) |
| Hàng tồn kho | 140 | 13 | 46.129.725.615 | 39.212.804.247 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 46.129.725.615 | 39.447.305.174 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (234.500.927) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.483.708.398 | 24.001.240.783 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 18 | 2.740.778.348 | 2.597.516.642 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13.746.835.921 | 20.062.195.612 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 22 | 1.996.094.129 | 1.341.528.529 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.040.817.396.172 | 1.563.850.576.027 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 94.200.000 | 15.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11 | 94.200.000 | 15.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 149.629.126.880 | 147.411.276.825 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 84.342.921.332 | 88.571.463.573 |
| - Nguyên giá | 222 | | 190.129.753.780 | 178.497.303.610 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (105.786.832.448) | (89.925.840.037) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 65.286.205.548 | 58.839.813.252 |
| - Nguyên giá | 228 | | 72.525.132.327 | 64.588.084.884 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.238.926.779) | (5.748.271.632) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 16 | 71.652.812.923 | 71.652.812.923 |
| - Nguyên giá | 231 | | 77.840.355.709 | 82.602.971.849 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.187.542.786) | (10.950.158.926) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 17 | 32.843.296.374 | 34.832.541.967 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 19.199.914.458 | 13.089.459.280 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.643.381.916 | 21.743.082.687 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 772.378.260.227 | 1.290.532.871.822 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 8 | 746.426.080.227 | 752.580.691.822 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 8 | 25.952.180.000 | 25.952.180.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 7 | - | 512.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.219.699.767 | 19.406.072.489 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18 | 8.142.827.615 | 8.428.573.211 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 19 | 287.898.756 | 289.875.880 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 20 | 5.788.973.397 | 10.687.623.399 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 1.991.911.107.548 | 1.940.615.540.732 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 156.822.792.996 | 119.731.780.734 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 149.117.533.231 | 112.666.262.806 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 21 | 60.018.576.039 | 61.009.281.190 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.803.744.031 | 3.280.468.063 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 22 | 3.570.916.998 | 1.275.036.476 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.542.043.941 | 7.687.255.745 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 2.282.194.296 | 1.495.283.551 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25 | 24.917.631.574 | 23.036.907.669 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 40.938.266.500 | 10.871.207.494 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.044.159.852 | 4.010.822.618 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 7.705.259.765 | 7.065.517.928 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341 | | 7.705.259.765 | 7.065.517.928 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 26 | 1.835.088.314.552 | 1.820.883.759.998 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.835.088.314.552 | 1.820.883.759.998 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37.132.054.106 | 37.132.054.106 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.531.898.841 | 7.531.898.841 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 127.728.500 | 127.728.500 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.135.549.561 | 57.184.357.584 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 53.244.224.468 | 55.798.881.004 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.891.325.093 | 1.385.476.580 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 243.680.243.544 | 242.426.880.967 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.991.911.107.548 | 1.940.615.540.732 |



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 461.915.174.837 | 420.925.153.398 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 1.769.071.334 | 4.155.680.407 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 460.146.103.503 | 416.769.472.991 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 30 | 387.122.091.223 | 355.430.267.549 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 73.024.012.280 | 61.339.205.442 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 8.095.748.474 | 6.511.219.969 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 2.653.905.154 | 3.284.740.321 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.148.524.982</i> | <i>1.460.859.096</i> |
| (Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (6.154.611.595) | 1.264.785.252 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 31.783.406.939 | 39.542.608.392 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 19.701.815.801 | 26.233.362.032 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.826.021.265 | 54.499.918 |
| Thu nhập khác | 31 | 35 | 703.265.947 | 6.621.203.382 |
| Chi phí khác | 32 | 36 | 324.680.624 | 145.570.400 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 378.585.323 | 6.475.632.982 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.204.606.588 | 6.530.132.900 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 38 | 3.774.872.696 | 1.719.565.820 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 641.718.961 | 4.060.900.726 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.788.014.931 | 749.666.354 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 16.891.325.093 | 1.385.476.580 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (103.310.162) | (635.810.226) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 39 | 114 | 9 |



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 21.204.606.588 | 6.530.132.900 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT, phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 17.163.916.971 | 16.522.528.556 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.568.485.490 | 6.499.640.751 |
| Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (122.480.110) | (30.584.025) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (614.675.801) | (7.000.620.845) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.148.524.982 | 1.460.859.096 |
| Các điều chỉnh khác | 07 | | - | 39.848.900 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 40.348.378.120 | 24.021.805.333 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.098.340.134) | 29.058.808.584 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (12.157.213.377) | 33.848.233.422 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.720.389.841 | (63.295.736.370) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.579.551.798 | 1.261.388.368 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 2.300.000.000 | 106.645.327 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.153.799.326) | (1.487.614.924) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.458.174.523) | (1.674.189.285) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (342.111.672) | (154.390.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 28.738.680.727 | 21.684.949.955 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.326.101.524) | (13.266.401.280) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 80.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (214.850.247.000) | (70.480.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 161.502.247.000 | 76.130.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (12.078.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 12.078.000.000 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.135.021.926 | 5.923.661.594 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (51.539.079.598) | (1.612.739.686) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2020 | Năm 2019 | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1.400.000.000 | - | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 201.210.443.238 | 116.241.711.847 | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (171.143.384.232) | (145.205.707.961) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 31.467.059.006 | (28.963.996.114) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 8.666.660.135 | (8.891.785.845) | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 8.964.979.063 | 17.858.090.873 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (5.377.204) | (1.325.965) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 17.626.261.994 | 8.964.979.063 |



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)****Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|-----------------|----------------------|-----------------------------------|---|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 1 | | | | |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây | Cần Thơ | 96,66% | 96,66% | Chế biến nông sản |
| - Công ty CP Hạt giống TSC | Cần Thơ | 98,33% | 99,74% | Kinh doanh hạt giống |
| - Công ty CP FIT Consumer | TP. Hồ Chí Minh | 81,52% | 81,72% | Kinh doanh hàng tiêu dùng |
| - Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín | TP. Hồ Chí Minh | 77,67% | 77,67% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty con cấp 2 | | | | |
| - Công ty CP Westfood Hậu Giang | Hậu Giang | 94,72% | 98,00% | Chế biến nông sản |
| Các công ty liên kết | | | | |
| - Công ty CP FIT Cosmetics | TP. Hồ Chí Minh | 32,02% | 39,28% | Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | Khánh Hòa | 39,94% | 49,00% | Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|--|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 của Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 85.307.426 | 52.005.128 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.540.954.568 | 8.912.973.935 |
| | 17.626.261.994 | 8.964.979.063 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng (*) VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào cổ phiếu | 176.400.911.673 | | | 178.700.911.673 |
| Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom | 6.125.000.000 | 801.500.000 | (5.323.500.000) | 6.125.000.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 170.275.911.673 | | | 172.575.911.673 |
| | 176.400.911.673 | | (5.323.500.000) | 178.700.911.673 |
| | | | | (5.306.000.000) |
| | | | | 819.000.000 |
| | | | | (5.306.000.000) |

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2020 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 625.948.000.000 | 625.948.000.000 | - | 56.350.000.000 | 56.350.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 | - | 40.360.000.000 | 40.360.000.000 | - |
| - Các khoản đầu tư khác (2) | 107.248.000.000 | 107.248.000.000 | - | 15.990.000.000 | 15.990.000.000 | - |
| + Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam | - | - | - | 770.000.000 | 770.000.000 | - |
| + Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T | 33.100.000.000 | 33.100.000.000 | - | - | - | - |
| + Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 67.678.000.000 | 67.678.000.000 | - | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư Tri Việt | 820.000.000 | 820.000.000 | - | 12.520.000.000 | 12.520.000.000 | - |
| + Công ty CP đầu tư và phát triển nông sản Hưng Yên | 950.000.000 | 950.000.000 | - | - | - | - |
| + Công ty CP Today Cosmetics | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | - | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | - |
| + Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | - | - |
| - Trái phiếu (3) | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | - | - | - | - |
| Dài hạn | - | - | - | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu (3) | - | - | - | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | - |
| | 625.948.000.000 | 625.948.000.000 | - | 568.350.000.000 | 568.350.000.000 | - |

(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng số 435.2020/HĐTG.TX ngày 29/07/2020, lãi suất 5.5%, kỳ hạn 12 tháng từ 29/07/2020 đến 29/07/2021. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần FIT Consumer tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo:

(a) Hợp đồng số 106-2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- (b) Hợp đồng số 63/2018/HĐTG.TX ngày 09/02/2018, lãi suất 5,5%, kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn phần gốc khi hết thời hạn hợp đồng. Giá trị tiền gửi là 2.000.000.000 đồng.
 - Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hạt giống TSC tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng số 03/2019/HĐTG.TX ngày 15/01/2020, lãi suất 6,5%, kỳ hạn 12 tháng từ 15/01/2020 đến 15/01/2021. Giá trị tiền gửi là 700.000.000 đồng
- (2) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác. Các khoản hợp tác đầu tư không có tài sản đảm bảo. Cụ thể như sau:
- Các khoản hợp tác đầu tư của Công ty mẹ với Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T , thời hạn hợp tác đầu tư 06 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty mẹ sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác giữa Công ty mẹ với Công ty CP FIT Cosmetics theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-23112020/HĐTĐT/TSC-FCO ngày 23/11/2020 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác giữa Công ty mẹ với Công ty CP Today Cosmetics theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-181072019/HĐTĐT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng và Phụ lục hợp đồng số PL01/01-18072019/HĐTĐT/TSC-TCC ngày 18/07/2020. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông tín với Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông sản Hưng Yên thời hạn hợp tác đầu tư từ 06 tháng đến 12 tháng, mục đích đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất, theo đó Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
 - Các khoản hợp tác đầu tư của Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư và các Phụ lục hợp đồng. Theo đó, thời gian hợp tác của các khoản hợp tác này là 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng với mức lợi nhuận cố định 6,5%/năm và không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam. Tiền lợi nhuận phát sinh sẽ được thanh toán một lần vào ngày thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- Khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam theo hợp đồng số 01-03102020/HTDĐT/WFHG-FITTRADING ngày 30/10/2020 có thời gian hợp tác là 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/04/2021 với mức lợi nhuận cố định 6,5%/năm.

(3) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam theo hợp đồng số 01/2016/HĐMBTP/HS-FC ngày 10/06/2016, với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 23/6/2016 đến ngày 23/6/2021, được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu.

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết sở hữu % | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Đầu tư liên doanh, liên kết | | | | |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | 49,00% | 39,94% | 787.805.635.673 | 752.580.691.822 |
| - Công ty CP FIT Cosmetics (FCO) | 39,28% | 32,02% | 371.158.090.339 | 370.115.648.024 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam | | | 25.952.180.000 | 2.272.180.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đổng | | | 23.680.000.000 | 23.680.000.000 |

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 81.331.758.446 | 55.465.192.115 |
| - Đại lý Nguyễn Danh Nhân | 1.953.000.000 | 1.953.000.000 |
| - Sumstar Group Corp | 15.322.128.900 | - |
| - China Sdic International Trade CO., LTD | 5.744.676.600 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310 | 3.836.111.310 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 |
| - Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd | 3.508.884.959 | 3.508.884.959 |
| - Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến | - | 3.930.095.300 |
| - NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD | 1.547.081.033 | 5.290.190.017 |
| - Công ty TNHH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây | 4.995.148.200 | 3.331.946.400 |
| - Công ty Cổ phần Phở Việt | 2.407.691.520 | - |
| - Crop'S Fruits NV | 3.332.012.750 | - |
| - DOLE KOREA Co., LTD | 1.487.346.915 | - |
| - Entyce Food Ingredient PTY LTD | 3.018.506.400 | - |
| - Các đối tượng khác | 30.659.169.859 | 30.094.964.129 |
| | 81.331.758.446 | 55.465.192.115 |

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 10.005.658.425 | 32.553.710.158 |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd | - | 16.600.715.919 |
| - Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong | 2.640.025.020 | 2.640.025.020 |
| - Công ty TNHH Hoàng Loan | 1.777.799.211 | 1.777.799.211 |
| - Eulsung Auto Pack Co.,Ltd | - | 8.694.490.557 |
| - Các đối tượng khác | 5.587.834.194 | 2.840.679.451 |
| | 10.005.658.425 | 32.553.710.158 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 15.296.520.569 | (4.341.719.562) | 19.841.973.991 | (3.934.553.192) |
| - Lãi dự thu | 3.240.520.686 | - | 3.584.370.662 | - |
| - Tạm ứng | 334.849.277 | - | 1.391.740.485 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | - | - | 4.000.000.000 | - |
| - Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục xây dựng nhà máy Sản Bình Định | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) |
| - Phải thu chi phí bán hàng, marketing | 495.513.955 | - | 576.807.835 | - |
| - Phải thu khác | 7.725.636.651 | (841.719.562) | 6.789.055.009 | (434.553.192) |
| Dài hạn | 94.200.000 | - | 15.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 94.200.000 | - | 15.000.000 | - |
| | 15.390.720.569 | (4.341.719.562) | 19.856.973.991 | (3.934.553.192) |

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| 1/Phải thu khách hàng | 26.959.730.295 | 1.801.831.743 | 28.899.490.052 | 5.106.218.139 |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông | 3.520.000.000 | - | 3.520.000.000 | - |
| Công ty Maxwell(ASIA) PTE LTD | 3.508.884.959 | - | 3.508.884.959 | - |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310 | - | 3.836.111.310 | - |
| Đại lý Nguyễn Danh Nhân | 1.953.000.000 | - | 1.953.000.000 | 585.900.000 |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Kiên Giang | 1.541.310.000 | - | 1.541.310.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại VHP | 904.660.000 | - | 904.660.000 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 11.695.764.026 | 1.801.831.743 | 13.635.523.783 | 4.520.318.139 |
| 2/Phải thu khác | 4.341.719.562 | - | 4.341.719.562 | 420.859.781 |
| Ông Đỗ Văn Tâm | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 841.719.562 | - | 841.719.562 | 420.859.781 |
| 3/Trả trước cho người bán | 5.305.715.630 | - | 5.305.715.631 | - |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong | 2.640.025.020 | - | 2.640.025.020 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Loan | 1.777.799.210 | - | 1.777.799.211 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 887.891.400 | - | 887.891.400 | - |
| Cộng | 36.607.165.487 | 1.801.831.743 | 38.546.925.245 | 5.527.077.920 |
| | | | | (23.793.271.913) |
| | | | | (3.520.000.000) |
| | | | | (3.508.884.959) |
| | | | | (3.836.111.310) |
| | | | | (1.367.100.000) |
| | | | | (1.541.310.000) |
| | | | | (904.660.000) |
| | | | | (9.115.205.644) |
| | | | | (3.920.859.781) |
| | | | | (3.500.000.000) |
| | | | | (420.859.781) |
| | | | | (5.305.715.631) |
| | | | | (2.640.025.020) |
| | | | | (1.777.799.211) |
| | | | | (887.891.400) |
| | | | | (33.019.847.325) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | 60.984 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 24.992.283.294 | - | 20.328.313.059 | (234.500.927) |
| - Công cụ, dụng cụ | 158.090.273 | - | 300.973.968 | - |
| - Thành phẩm | 16.858.574.992 | - | 14.160.818.419 | - |
| - Hàng hóa | 4.120.777.056 | - | 4.657.138.744 | - |
| | 46.129.725.615 | - | 39.447.305.174 | (234.500.927) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|---------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2020 | 77.059.143.110 | 88.248.053.628 | 8.186.112.956 | 4.906.584.270 | 97.409.646 | 178.497.303.610 |
| - Mua mới trong năm | 589.457.000 | 11.477.008.745 | 80.000.000 | 84.545.455 | - | 12.231.011.200 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (554.015.575) | - | (44.545.455) | - | (598.561.030) |
| 31/12/2020 | 77.648.600.110 | 99.171.046.798 | 8.266.112.956 | 4.946.584.270 | 97.409.646 | 190.129.753.780 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2020 | (42.406.211.419) | (39.577.055.186) | (5.488.686.724) | (2.356.477.062) | (97.409.646) | (89.925.840.037) |
| - Khấu hao trong năm | (6.373.302.132) | (8.693.783.308) | (643.089.770) | (749.378.231) | - | (16.459.553.441) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 554.015.575 | - | 44.545.455 | - | 598.561.030 |
| 31/12/2020 | (48.779.513.551) | (47.716.822.919) | (6.131.776.494) | (3.061.309.838) | (97.409.646) | (105.786.832.448) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2020 | 34.652.931.691 | 48.670.998.442 | 2.697.426.232 | 2.550.107.208 | - | 88.571.463.573 |
| 31/12/2020 | 28.869.086.559 | 51.454.223.879 | 2.134.336.462 | 1.885.274.432 | - | 84.342.921.332 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 26.074.343.849 VND (tại ngày 01/01/2020 là 23.694.770.359 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 34.083.342.863 đồng (tại ngày 01/01/2020 với giá trị là 35.464.526.741 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2020 | 64.588.084.884 | 64.588.084.884 |
| - Mua trong năm | 7.937.047.443 | 7.937.047.443 |
| 31/12/2020 | <u>72.525.132.327</u> | <u>72.525.132.327</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2020 | (5.748.271.632) | (5.748.271.632) |
| - Khấu hao trong năm | (1.490.655.147) | (1.490.655.147) |
| 31/12/2020 | <u>(7.238.926.779)</u> | <u>(7.238.926.779)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2020 | <u>58.839.813.252</u> | <u>58.839.813.252</u> |
| 31/12/2020 | <u>65.286.205.548</u> | <u>65.286.205.548</u> |

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2020 | 71.652.812.923 | 10.950.158.926 | 82.602.971.849 |
| - Giảm khác | - | (4.762.616.140) | (4.762.616.140) |
| 31/12/2020 | <u>71.652.812.923</u> | <u>6.187.542.786</u> | <u>77.840.355.709</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2020 | - | (10.950.158.926) | (10.950.158.926) |
| - Giảm khác | - | 4.762.616.140 | 4.762.616.140 |
| 31/12/2020 | <u>-</u> | <u>(6.187.542.786)</u> | <u>(6.187.542.786)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2020 | <u>71.652.812.923</u> | <u>-</u> | <u>71.652.812.923</u> |
| 31/12/2020 | <u>71.652.812.923</u> | <u>-</u> | <u>71.652.812.923</u> |

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất dở dang | 19.199.914.458 | - | 13.089.459.280 | - |
| - Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang)(*) | 19.199.914.458 | - | 13.089.459.280 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13.643.381.916 | - | 21.743.082.687 | - |
| - Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (**) | 8.754.994.083 | - | 16.619.138.626 | - |
| - Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang | 4.888.387.833 | - | 4.888.387.833 | - |
| - Các công trình khác | - | - | 235.556.228 | - |
| | 32.843.296.374 | - | 34.832.541.967 | - |

(*) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(**) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mà Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.740.778.348 | 2.597.516.642 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 481.401.799 | 378.312.938 |
| - Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa | 1.553.123.581 | 1.635.652.297 |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định | 174.420.230 | 295.185.369 |
| - Chi phí trả trước khác | 531.832.738 | 288.366.038 |
| Dài hạn | 8.142.827.615 | 8.428.573.211 |
| - Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động | 5.988.892.131 | 4.322.814.067 |
| - Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ | 562.053.010 | 1.042.605.632 |
| - Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa | 834.203.465 | 1.668.406.925 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 531.284.287 | 782.796.092 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 226.394.722 | 611.950.495 |
| | 10.883.605.963 | 11.026.089.853 |

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--------------------------|----------------------|-----------|--------------------|----------------------|-----------|--------------------|
| | Giá trị | Thuế suất | Số thuế | Giá trị | Thuế suất | Số thuế |
| | VND | % | hoãn lại VND | VND | % | hoãn lại VND |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1.439.493.779 | 20% | 287.898.756 | 1.449.379.399 | 20% | 289.875.880 |
| | 1.439.493.779 | | 287.898.756 | 1.449.379.399 | | 289.875.880 |

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2020 |
|---|-----------------------|----------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC) | 3.612.211.470 | - | (3.612.211.470) | - |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín | 7.075.411.929 | - | (1.286.438.532) | 5.788.973.397 |
| | 10.687.623.399 | - | (4.898.650.002) | 5.788.973.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | - | - | 1.373.460.000 | 1.373.460.000 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | 410.313.306 | 410.313.306 | 160.310.800 | 160.310.800 |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd | 4.132.458.000 | 4.132.458.000 | - | - |
| - Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing | 1.827.003.217 | 1.827.003.217 | 1.605.431.426 | 1.605.431.426 |
| - Công ty TNHH King Group | 36.846.480 | 36.846.480 | 535.898.132 | 535.898.132 |
| - Công ty TNHH Vận tải Chuyên Thắng | - | - | 1.297.400.000 | 1.297.400.000 |
| - Các đối tượng khác | 3.245.975.967 | 3.245.975.967 | 5.670.801.763 | 5.670.801.763 |
| | 60.018.576.039 | 60.018.576.039 | 61.009.281.190 | 61.009.281.190 |

Phải trả người bán là bên liên quan

- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

| | | | | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 50.776.292.375 | 50.776.292.375 | 51.899.749.869 | 51.899.749.869 |
| | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 |
| | - | - | 1.373.460.000 | 1.373.460.000 |
| | 410.313.306 | 410.313.306 | 160.310.800 | 160.310.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | - | 15.376.558.355 | 15.377.104.467 | 546.112 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 48.525.676 | 48.525.676 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.436.263.993 | 3.774.872.697 | 1.458.174.523 | 1.119.565.820 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 134.653.005 | 604.899.496 | 625.171.035 | 154.924.544 |
| - Thuế tài nguyên | - | 92.610.672 | 92.610.672 | - |
| - Tiền thuế đất | - | 403.052.777 | 403.052.777 | - |
| - Thuế môn bài | - | 23.000.000 | 23.000.000 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 193.528.079 | 193.528.079 | - |
| | 3.570.916.998 | 20.517.047.752 | 18.221.167.229 | 1.275.036.476 |

| | 31/12/2020 | Số phải thu trong kỳ | Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 660.274.664 | 654.105.600 | - | 6.169.064 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335.819.465 | 460.000 | - | 1.335.359.465 |
| | 1.996.094.129 | 654.565.600 | - | 1.341.528.529 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 40.938.266.500 | 40.938.266.500 | 201.210.443.238 | 171.143.384.232 | 10.871.207.494 | 10.871.207.494 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | - | - | 70.887.345.413 | 81.758.552.907 | 10.871.207.494 | 10.871.207.494 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (*) | 40.938.266.500 | 40.938.266.500 | 110.496.105.372 | 69.557.838.872 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Hội sở | - | - | 19.826.992.453 | 19.826.992.453 | - | - |
| Cộng | 40.938.266.500 | 40.938.266.500 | 201.210.443.238 | 171.143.384.232 | 10.871.207.494 | 10.871.207.494 |

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay của:

- Công ty mẹ theo hợp đồng vay hạn mức số 17/DN/HM/2020 ngày 05/02/2020, hạn mức vay 3.700.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho vay, lãi suất tùy thuộc vào thời gian vay theo thông báo của Ngân hàng trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 76/DN/BD/2019 ngày 13/12/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, theo đó tài sản bảo đảm của hợp đồng vay hạn mức trên bao gồm Quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02 tại số 1D, đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, diện tích 60,2 m²; thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 02/11/2007 và căn nhà trên đất. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là 3.675.870.000 VNĐ.

- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 03/DN/CTD/2020 ngày 16/01/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 18/08/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 15/01/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư vay USD tại ngày 31/12/2020 là 1.605.100 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT | 10.985.059 | 16.259.403 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng | 629.106.108 | 809.944.876 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | 728.448.943 | 161.877.272 |
| - Trích trước chi phí thuê kho | 130.668.826 | 138.095.509 |
| - Trích trước chi phí xử lý vi sinh | 333.591.606 | 205.942.855 |
| - Phải trả khác | 449.393.754 | 163.163.636 |
| | 2.282.194.296 | 1.495.283.551 |

25. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 24.917.631.574 | 23.036.907.669 |
| - Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm | 1.310.420.370 | 1.011.784.336 |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*) | 7.717.077.715 | 7.717.077.715 |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư | 14.532.191.780 | 13.479.719.115 |
| + Công ty CP tập đoàn F.I.T | - | 13.479.719.115 |
| + Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**) | 14.532.191.780 | - |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 1.357.941.709 | 828.326.503 |
| | 24.917.631.574 | 23.036.907.669 |
| Trong đó: phải trả bên liên quan | | |
| - Công ty CP tập đoàn F.I.T | - | 13.479.719.115 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam (**) | 14.532.191.780 | - |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*) | 7.717.077.715 | 7.717.077.715 |

(*) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vô kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyên về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

(**) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng theo HĐ Hợp tác đầu tư số 01-30062020/HTDT/ FITTRADING-FC với thời hạn 12 tháng từ 30/06/2020 tới 30/06/2021, lãi suất 7,5%/ năm. Giá trị vốn nhận góp 14.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | | | | | | |
| 01/01/2019 | 1.476.480.840.000 | 37.132.054.106 | | 7.531.898.841 | 127.728.500 | 57.332.252.259 | 243.404.946.646 | 1.822.009.720.352 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 1.385.476.580 | (635.810.226) | 749.666.354 |
| - Giảm do hợp nhất FC | - | - | - | - | - | (1.505.289.863) | (341.283.636) | (1.846.573.499) |
| - Giảm do hợp nhất WFC | - | - | - | - | - | (28.081.392) | (971.817) | (29.053.209) |
| 31/12/2019 | 1.476.480.840.000 | 37.132.054.106 | | 7.531.898.841 | 127.728.500 | 57.184.357.584 | 242.426.880.967 | 1.820.883.759.998 |
| 01/01/2020 | 1.476.480.840.000 | 37.132.054.106 | | 7.531.898.841 | 127.728.500 | 57.184.357.584 | 242.426.880.967 | 1.820.883.759.998 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 16.891.325.093 | (103.310.162) | 16.788.014.931 |
| - Tăng khác do hợp nhất WF Hậu Giang | - | - | - | - | - | 30.909.133 | 1.369.090.867 | 1.400.000.000 |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC | - | - | - | - | - | (358.830.779) | (12.418.128) | (371.248.907) |
| - Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước | - | - | - | - | - | (3.612.211.470) | - | (3.612.211.470) |
| 31/12/2020 | 1.476.480.840.000 | 37.132.054.106 | | 7.531.898.841 | 127.728.500 | 70.135.549.561 | 243.680.243.544 | 1.835.088.314.552 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Cổ đông | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| Công ty CP Tập đoàn F.I.T | 837.005.230.000 | 56,69% | 837.005.230.000 | 56,69% |
| Cổ đông khác | 639.475.610.000 | 43,31% | 639.475.610.000 | 43,31% |
| | 1.476.480.840.000 | 100,00% | 1.476.480.840.000 | 100,00% |

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.476.480.840.000 | 1.476.480.840.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

26.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2020 CP | 01/01/2020 CP |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 147.648.084 | 147.648.084 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 147.648.084 | 147.648.084 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 147.648.084 | 147.648.084 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 147.648.084 | 147.648.084 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 147.648.084 | 147.648.084 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 552.605,06 | 272.455,15 |
| - Euro (EUR) | 474,76 | 496,60 |

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng | 169.183.443.691 | 169.474.819.946 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 290.808.246.646 | 249.973.713.952 |
| Doanh thu khác | 1.923.484.500 | 1.476.619.500 |
| | <u>461.915.174.837</u> | <u>420.925.153.398</u> |

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chiết khấu thương mại | - | 3.165.042.493 |
| Giảm giá hàng bán | - | 2.332.285 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.769.071.334 | 988.305.629 |
| | <u>1.769.071.334</u> | <u>4.155.680.407</u> |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm | 385.433.107.650 | 353.964.273.122 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (234.500.927) | 234.500.927 |
| Giá vốn khác | 1.923.484.500 | 1.231.493.500 |
| | <u>387.122.091.223</u> | <u>355.430.267.549</u> |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.554.263.059 | 3.317.938.619 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 174.789.099 | 231.950.158 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.335.317.068 | 1.021.648.236 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | - | 43.354.673 |
| Lãi hoạt động hợp tác đầu tư | 5.031.379.248 | 1.896.328.283 |
| | <u>8.095.748.474</u> | <u>6.511.219.969</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.148.524.982 | 1.460.859.096 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 509.176.969 | 190.582.138 |
| Trích dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác | 17.499.999 | 231.000.000 |
| Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư | 978.703.204 | 1.402.299.087 |
| | 2.653.905.154 | 3.284.740.321 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.000.583.586 | 4.470.183.966 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 6.129.911 | 5.953.017 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.971.880 | 9.971.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.176.009.250 | 28.704.708.667 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.590.712.312 | 6.351.790.862 |
| | 31.783.406.939 | 39.542.608.392 |

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.956.985.812 | 7.033.198.376 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.738.818 | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 138.398.212 | 105.385.607 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.380.368.508 | 1.421.821.714 |
| Trích/hoàn nhập dự phòng | 2.043.394.019 | 7.797.807.398 |
| Thuế, phí, lệ phí | 436.659.389 | 423.737.067 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.006.353.686 | 1.851.372.908 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.286.438.532 | 1.286.438.532 |
| Các khoản chi phí khác | 5.449.478.824 | 6.313.600.430 |
| | 19.701.815.801 | 26.233.362.032 |

35. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.818.182 | 81.800.000 |
| Thu nhập khác | 701.447.765 | 6.539.403.382 |
| | 703.265.947 | 6.621.203.382 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản tiền phạt | 4.883.586 | 7.373.184 |
| Các khoản khác | 319.797.038 | 138.197.216 |
| | 324.680.624 | 145.570.400 |

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 128.662.078.447 | 113.018.358.863 |
| Chi phí nhân công | 71.878.745.821 | 64.669.904.369 |
| Khấu hao tài sản cố định | 15.877.478.438 | 15.236.090.024 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.309.251.302 | 44.727.339.884 |
| Trích/hoàn nhập dự phòng | 1.785.486.419 | 8.528.432.398 |
| Chi phí bằng tiền khác | 20.344.070.142 | 20.885.954.807 |
| | 282.857.110.569 | 267.066.080.345 |

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.774.872.696 | 1.719.565.820 |
| | 3.774.872.696 | 1.719.565.820 |

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 16.891.325.093 | 1.385.476.580 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 16.891.325.093 | 1.385.476.580 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP) | 147.648.084 | 147.648.084 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 114 | 9 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Sản phẩm nông nghiệp | | Giống cây trồng | | Hàng tiêu dùng | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Điều chỉnh/Loại trừ | | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|-----|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 168.397.024.026 | 292.330.364.142 | - | (581.284.665) | 460.146.103.503 | - | 460.146.103.503 | - | - | - | 460.146.103.503 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | 853.116.000 | - | - | - | 853.116.000 | (853.116.000) | - | (853.116.000) | - | - | - |
| Giá vốn | (155.725.341.963) | (232.160.401.572) | - | (89.463.688) | (387.975.207.223) | 853.116.000 | (387.975.207.223) | 853.116.000 | - | - | (387.122.091.223) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.524.798.063 | 60.169.962.570 | - | (670.748.353) | 73.024.012.280 | - | 73.024.012.280 | - | - | - | 73.024.012.280 |
| Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết | - | - | - | (6.154.611.595) | (6.154.611.595) | - | (6.154.611.595) | - | - | - | (6.154.611.595) |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | (9.076.158.959) | (38.904.026.937) | (2.116.782.128) | (111.701.801) | (50.208.669.825) | (6.937.061.749) | (50.208.669.825) | (1.276.552.915) | - | - | (51.485.222.740) |
| Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.448.639.104 | 21.265.935.633 | (2.116.782.128) | (6.937.061.749) | 16.660.730.860 | - | 16.660.730.860 | (1.276.552.915) | - | - | 15.384.177.945 |
| Doanh thu tài chính | 4.996.433.271 | 2.651.184.286 | 238.228.192 | 216.940.533 | 8.102.786.282 | - | 8.102.786.282 | (7.037.808) | - | - | 8.095.748.474 |
| Chi phí tài chính | (3.407.229.020) | (1.224.677.161) | (233.031.019) | (994.714.951) | (5.859.652.151) | 3.205.746.997 | (2.653.905.154) | 3.205.746.997 | - | - | (2.653.905.154) |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | 1.589.204.251 | 1.426.507.125 | 5.197.173 | (777.774.418) | 2.243.134.131 | - | 2.243.134.131 | 3.198.709.189 | - | - | 5.441.843.320 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.037.843.355 | 22.692.442.758 | (2.111.584.955) | (7.714.836.167) | 18.903.864.991 | 1.922.156.274 | 20.826.021.265 | 1.922.156.274 | - | - | 20.826.021.265 |
| Thu nhập khác | 51.650.292 | 651.615.526 | - | 129 | 703.265.947 | - | 703.265.947 | - | - | - | 703.265.947 |
| Chi phí khác | (17.463.877) | (4.348.478) | (13.035.108) | (289.833.161) | (324.680.624) | - | (324.680.624) | - | - | - | (324.680.624) |
| Lợi nhuận khác | 34.186.415 | 647.267.048 | (13.035.108) | (289.833.032) | 378.585.323 | - | 378.585.323 | - | - | - | 378.585.323 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.072.029.770 | 23.339.709.806 | (2.124.620.063) | (8.004.669.199) | 19.282.450.314 | - | 19.282.450.314 | 1.922.156.274 | - | - | 21.204.606.588 |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp | (7.589.999) | (3.767.282.697) | - | - | (3.774.872.696) | - | (3.774.872.696) | - | - | - | (3.774.872.696) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | (641.718.961) | - | - | (641.718.961) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.064.439.771 | 19.572.427.109 | (2.124.620.063) | (8.004.669.199) | 15.507.577.618 | - | 15.507.577.618 | 1.280.437.313 | - | - | 16.788.014.931 |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 161.194.774.016 | 227.102.574.587 | 38.450.617.914 | 524.502.149.459 | 951.250.115.976 | (156.404.600) | 951.093.711.376 | (156.404.600) | - | - | 951.093.711.376 |
| Tài sản dài hạn | 1.355.412.261.585 | 323.211.530.440 | 147.395.697.170 | 736.988.544.775 | 2.563.008.033.970 | (1.522.190.637.798) | 1.040.817.396.172 | (1.522.190.637.798) | - | - | 1.040.817.396.172 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 11.015.478.945 | 63.631.312.568 | 500.893.980 | 74.126.252.338 | 149.273.937.831 | (156.404.600) | 149.117.533.231 | (156.404.600) | - | - | 149.117.533.231 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | 7.705.259.765 | 7.705.259.765 | 7.705.259.765 | - | - | 7.705.259.765 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
 TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

| Chỉ tiêu | Sản phẩm nông nghiệp | | Chế biến thực phẩm | | Giống cây trồng | | Hàng tiêu dùng | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Điều chỉnh/Loại trừ | | Tổng cộng toàn Công ty | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|-----|-------------------------|------------------------|---------------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 130.160.253.220 | 252.965.328.328 | - | - | 33.643.891.443 | 416.769.472.991 | - | - | 416.769.472.991 | - | - | - | 416.769.472.991 | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | 10.908.852.348 | - | - | - | 41.949.778 | 10.950.802.126 | - | - | 10.950.802.126 | (10.950.802.126) | - | - | - | |
| Giá vốn | (124.914.356.811) | (204.823.088.774) | (2.537.539.590) | (2.537.539.590) | (32.614.755.323) | (364.889.740.498) | - | - | (364.889.740.498) | 9.459.472.949 | - | - | (355.430.267.549) | |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.154.748.757 | 48.142.239.554 | (2.537.539.590) | (2.537.539.590) | 1.071.085.898 | 62.830.534.619 | - | - | 62.830.534.619 | (1.491.329.177) | - | - | 61.339.205.442 | |
| Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết | - | - | - | - | 1.264.785.252 | 1.264.785.252 | - | - | 1.264.785.252 | - | - | - | 1.264.785.252 | |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | (17.544.109.683) | (38.801.243.515) | (3.037.953.537) | (3.037.953.537) | (5.148.174.935) | (64.531.481.670) | - | - | (64.531.481.670) | (1.244.488.754) | - | - | (65.775.970.424) | |
| Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1.389.360.926) | 9.340.996.039 | (5.575.493.127) | (5.575.493.127) | (2.812.303.785) | (436.161.799) | - | - | (436.161.799) | (2.735.817.931) | - | - | (3.171.979.730) | |
| Doanh thu tài chính | 5.634.835.900 | 410.773.586 | 258.266.985 | 258.266.985 | 217.048.977 | 6.520.925.448 | - | - | 6.520.925.448 | (9.705.479) | - | - | 6.511.219.969 | |
| Chi phí tài chính | (12.220.455.998) | (1.049.629.434) | (1.007.720.940) | (1.007.720.940) | (10.770.522.455) | (25.048.328.827) | - | - | (25.048.328.827) | 21.763.588.506 | - | - | (3.284.740.321) | |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | (6.585.620.098) | (638.855.848) | (749.453.955) | (749.453.955) | (10.553.473.478) | (18.527.403.379) | - | - | (18.527.403.379) | 21.753.883.027 | - | - | 3.226.479.648 | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (7.974.981.024) | 8.702.140.191 | (6.324.947.082) | (6.324.947.082) | (13.365.777.263) | (18.963.565.178) | - | - | (18.963.565.178) | 19.018.065.096 | - | - | 54.499.918 | |
| Thu nhập khác | 8.604.890 | 119.641.708 | - | - | 6.492.956.784 | 6.621.203.382 | - | - | 6.621.203.382 | - | - | - | 6.621.203.382 | |
| Chi phí khác | (10.295.561) | (6.889.038) | (100.502.287) | (100.502.287) | (27.883.514) | (145.570.400) | - | - | (145.570.400) | - | - | - | (145.570.400) | |
| Lợi nhuận khác | (1.690.671) | 112.752.670 | (100.502.287) | (100.502.287) | 6.465.073.270 | 6.475.632.982 | - | - | 6.475.632.982 | - | - | - | 6.475.632.982 | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (7.976.671.695) | 8.814.892.861 | (6.425.449.369) | (6.425.449.369) | (6.900.703.993) | (12.487.932.196) | - | - | (12.487.932.196) | 19.018.065.096 | - | - | 6.530.132.900 | |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp | (329.651.081) | (1.389.914.739) | - | - | - | (1.719.565.820) | - | - | (1.719.565.820) | - | - | - | (1.719.565.820) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (4.060.900.726) | - | - | (4.060.900.726) | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (8.306.322.776) | 7.424.978.122 | (6.425.449.369) | (6.425.449.369) | (6.900.703.993) | (14.207.498.016) | - | - | (14.207.498.016) | 14.957.164.370 | - | - | 749.666.354 | |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 171.382.435.572 | 161.027.608.240 | 40.587.477.052 | 40.587.477.052 | 14.218.103.886 | 387.215.624.750 | - | - | 387.215.624.750 | (10.450.660.045) | - | - | 376.764.964.705 | |
| Tài sản dài hạn | 1.345.760.615.441 | 335.722.771.496 | 147.646.763.574 | 147.646.763.574 | 1.249.004.419.398 | 3.078.134.569.909 | - | - | 3.078.134.569.909 | (1.514.283.993.882) | - | - | 1.563.850.576.027 | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 17.615.934.128 | 30.728.765.480 | 764.199.459 | 764.199.459 | 74.008.023.784 | 123.116.922.851 | - | - | 123.116.922.851 | (10.450.660.045) | - | - | 112.666.262.806 | |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.065.517.928 | - | - | 7.065.517.928 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. THÔNG TIN KHÁC

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

| STT | Tên Công ty | Mối quan hệ |
|------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây | Công ty con cấp 1 |
| 3 | Công ty Cổ phần giống cây trồng Nông Tín | Công ty con cấp 1 |
| 4 | Công ty Cổ phần hạt giống TSC | Công ty con cấp 1 |
| 5 | Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang | Công ty con cấp 2 |
| 6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm cứu long | Cùng chung công ty mẹ |
| 7 | Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết |
| 8 | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty liên kết |
| 9 | Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 10 | Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 11 | Công ty Cổ phần Today Cosmetics | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 12 | Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hoa Sen | Công ty có liên quan tới thành viên BKS |
| 13 | Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas | Công ty có liên quan tới thành viên BKS |
| 14 | Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Nông sản Hưng Yên | Công ty có liên quan tới thành viên BKS |
| 15 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Cùng chung công ty mẹ |
| 16 | Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T | Cùng chung công ty mẹ |
| 17 | Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Có ảnh hưởng đáng kể |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập HĐQT, BKS | 231.150.000 | 237.000.000 |
| <i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</i> | <i>175.100.000</i> | <i>183.000.000</i> |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Phan Minh Sáng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Bùi Thanh Hương | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Tường Thị Thu Hạnh | 36.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Đỗ Thế Cao | 19.100.000 | - |
| Ông Phạm Công Sinh | - | 9.000.000 |
| Ông Lê Xuân Vũ | - | 27.000.000 |
| <i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i> | <i>56.050.000</i> | <i>54.000.000</i> |
| Bà Ninh Thị Phương | 24.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | 18.000.000 | 13.500.000 |
| Ông Phí Xuân Trường | 4.500.000 | 18.000.000 |
| Bà Trần Thị Minh Phương | 9.550.000 | - |
| Bà Nguyễn Thùy Thương | - | 4.500.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 926.275.296 | 913.305.000 |
| Ông Phan Minh Sáng | 683.268.696 | 691.422.000 |
| Ông Phạm Vũ Hà | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Trang | 243.006.600 | 221.883.000 |
| | 1.157.425.296 | 1.150.305.000 |

Giao dịch với bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam) | Công ty liên kết | | |
| - Mua hàng | | 83.203.018 | 45.235.480.683 |
| - Hàng bán bị trả lại | | 6.025.008 | 25.747.336.656 |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư | | 17.095.890 | - |
| - Chi phí thuê văn phòng | | - | 92.000.000 |
| - Bán hàng | | 230.184.000 | - |
| - Doanh thu bồi thường hàng hỏng | | - | 6.011.337.974 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan (tiếp)

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| 2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết | | |
| - Mua hàng | | 70.685.856 | 2.378.736.720 |
| - Bán hàng | | - | 784.522.740 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | - | 12.915.454 |
| - Trả lại hàng | | - | 602.732.861 |
| 3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT | | |
| - Mua hàng | | 170.136.000 | 195.757.808 |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư | | 335.132.881 | - |
| 4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ | | |
| - Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn | | 1.223.951.116 | 2.272.790.908 |
| - Chi phí cho hoạt động hợp tác đầu tư | | 446.511.425 | 898.939.777 |
| - Bán hàng | | - | 58.690.895 |
| 5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Cùng công ty mẹ | | |
| - Lợi nhuận hợp tác đầu tư | | 2.043.870.683 | - |
| - Chi phí hợp tác đầu tư | | 532.191.780 | - |
| 6. Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Nông Sản Hưng Yên | Liên quan tới thành viên BKS | | |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư | | 813.904.659 | - |
| 7. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T | Cùng công ty mẹ | | |
| - Lợi nhuận Hợp tác đầu tư | | 622.058.903 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|-------------------|-------------------|
| 1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam) | Công ty liên kết | | |
| - Phải thu từ bán hàng | | 116.388.395 | - |
| - Phải thu khác | | 5.362.792.400 | - |
| - Phải thu tiền hợp tác đầu tư | | 2.000.000.000 | - |
| - Phải thu lãi hợp tác đầu tư | | 17.095.890 | - |
| 2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết | | |
| - Phải trả người bán | | 50.365.979.069 | 50.365.979.069 |
| - Phải trả khác | | 7.717.077.715 | 7.717.077.715 |
| 3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT | | |
| - Phải thu tiền hợp tác đầu tư | | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| - Phải thu lãi hợp tác đầu tư | | 335.132.881 | 105.004.111 |
| 4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ | | |
| - Phải trả khoản hợp tác đầu tư | | - | 13.479.719.115 |
| - Phải trả thuê văn phòng, tư vấn | | 410.313.306 | 160.310.800 |
| 5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | | |
| - Phải trả người bán | | - | 1.373.460.000 |
| - Phải trả khoản gốc hợp tác đầu tư | | 14.000.000.000 | - |
| - Phải trả lãi hợp tác đầu tư | | 532.191.780 | - |
| - Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | 67.678.000.000 | - |
| - Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | 2.043.870.683 | - |
| 6. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T | Cùng Công ty mẹ | | |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | 33.100.000.000 | - |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | 622.058.903 | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

